

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG

Số: 226/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2017

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2017; kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh Tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

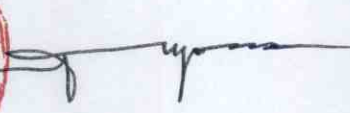
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Các Phòng, Chi cục, Trung tâm thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD, VP (HH 30).

GIÁM ĐỐC




Lâm Tứ Toàn



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~226~~ /QĐ-SXD ngày 15 tháng 12 năm 2017
của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 05 loại công trình (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và bao gồm các chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chi phí giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.
- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí máy thi công xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.
- *Thời điểm gốc* là thời điểm được lựa chọn làm gốc để so sánh.
- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc.



3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng của công trình tại các Bảng “*chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 12, quý IV và năm 2017 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 12, quý IV và năm 2017 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công theo Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ

phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2017.

(Có phụ lục kèm theo)



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 12 NĂM 2017

NĂM 2017

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,02	99,99
2	Công trình giáo dục	101,51	100,01
3	Công trình văn hóa	99,69	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,29	100,03
5	Công trình y tế	102,21	100,00
6	Công trình khách sạn	104,29	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,57	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,55	100,00
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,95	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,67	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,27	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,75	100,19
	Đường bê tông xi măng	98,71	100,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,90	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,81	100,00
2	Kênh bê tông xi măng	102,11	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,51	99,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,69	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	101,11	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,72	100,11

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	106,87	100,00
2	Công trình giáo dục	106,85	100,00
3	Công trình văn hóa	103,69	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,20	100,03
5	Công trình y tế	107,50	99,99
6	Công trình khách sạn	107,03	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	107,25	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,46	99,99
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	106,42	100,00
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	105,11	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,30	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,89	100,18
	Đường bê tông xi măng	100,87	100,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	108,19	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	107,33	100,00
2	Kênh bê tông xi măng	107,64	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,80	99,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	104,76	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	104,04	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	103,62	100,11

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,65	100,00
2	Công trình giáo dục	102,08	100,01
3	Công trình văn hóa	100,34	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,81	100,03
5	Công trình y tế	102,40	100,00
6	Công trình khách sạn	104,31	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,86	99,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,71	100,00
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,97	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	103,04	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,16	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,81	100,18
	Đường bê tông xi măng	100,93	100,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,83	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	102,84	100,00
2	Kênh bê tông xi măng	102,81	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,55	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	102,13	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	101,60	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	100,41	100,12

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,86	100,00
2	Công trình giáo dục	101,37	100,01
3	Công trình văn hóa	99,58	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,10	100,03
5	Công trình y tế	102,01	100,00
6	Công trình khách sạn	104,24	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,25	99,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,57	100,00
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,02	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,66	99,99
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,17	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,61	100,19
	Đường bê tông xi măng	98,49	100,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,71	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,54	100,00
2	Kênh bê tông xi măng	101,96	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,33	99,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,57	100,02
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,00
3	Công trình xử lý nước thải	99,47	100,12

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,16	100,00
2	Công trình giáo dục	101,64	100,00
3	Công trình văn hóa	99,83	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,35	100,02
5	Công trình y tế	102,14	100,00
6	Công trình khách sạn	104,17	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,46	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,61	99,99
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,50	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,78	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,14	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,72	100,19
	Đường bê tông xi măng	99,48	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,89	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,99	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	102,23	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,35	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,73	100,02
2	Công trình mạng thoát nước	101,08	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,83	100,12

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,54	100,00
2	Công trình giáo dục	99,96	100,01
3	Công trình văn hóa	99,40	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,86	100,03
5	Công trình y tế	101,02	99,99
6	Công trình khách sạn	104,10	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,13	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,58	100,00
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,01	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,41	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,14	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,38	100,19
	Đường bê tông xi măng	98,92	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,57	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,69	100,00
2	Kênh bê tông xi măng	101,43	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,46	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,50	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	100,91	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,55	100,12

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,58	100,00
2	Công trình giáo dục	101,15	100,00
3	Công trình văn hóa	99,42	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,88	100,03
5	Công trình y tế	101,84	99,99
6	Công trình khách sạn	104,01	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,10	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,53	100,00
	Trạm biến áp	101,14	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,77	100,00
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,56	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,05	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,56	100,18
	Đường bê tông xi măng	98,09	100,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,44	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,38	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,44	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,16	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,40	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	100,88	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,66	100,11

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,14	100,00
2	Công trình giáo dục	101,65	100,01
3	Công trình văn hóa	99,73	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,37	100,03
5	Công trình y tế	102,15	100,00
6	Công trình khách sạn	104,24	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,49	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,59	100,00
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,34	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,71	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,12	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,70	100,19
	Đường bê tông xi măng	98,66	100,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,90	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,66	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	102,03	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,67	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,63	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	101,08	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,59	100,12

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,46	99,99
2	Công trình giáo dục	101,93	100,01
3	Công trình văn hóa	100,02	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,68	100,03
5	Công trình y tế	102,31	99,99
6	Công trình khách sạn	104,32	100,01
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,70	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,65	100,00
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,77	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,85	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,12	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,75	100,19
	Đường bê tông xi măng	99,95	100,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,21	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	102,27	100,00
2	Kênh bê tông xi măng	102,46	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,30	99,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,89	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	101,27	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,97	100,11

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,08	100,00
2	Công trình giáo dục	99,64	100,00
3	Công trình văn hóa	97,96	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,24	100,03
5	Công trình y tế	100,88	100,00
6	Công trình khách sạn	103,20	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,17	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,44	100,00
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,97	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,25	99,99
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,84	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,53	100,19
	Đường bê tông xi măng	95,97	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,82	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,34	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	100,84	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,29	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,82	100,02
2	Công trình mạng thoát nước	100,61	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,64	100,12

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,87	100,00
2	Công trình giáo dục	100,49	100,01
3	Công trình văn hóa	98,64	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,26	100,03
5	Công trình y tế	101,46	99,99
6	Công trình khách sạn	103,95	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,54	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,40	99,99
	Trạm biến áp	101,14	99,95
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,88	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,09	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,88	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,97	100,19
	Đường bê tông xi măng	95,90	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,13	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,07	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	100,72	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,92	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,85	100,02
2	Công trình mạng thoát nước	100,16	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,59	100,12

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,85	100,00
2	Công trình giáo dục	100,46	100,00
3	Công trình văn hóa	98,93	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,28	100,03
5	Công trình y tế	101,55	99,99
6	Công trình khách sạn	104,34	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,42	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,45	100,00
	Trạm biến áp	101,14	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,63	100,00
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,22	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,95	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,49	100,19
	Đường bê tông xi măng	96,62	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,51	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,46	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,05	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,07	99,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,14	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	100,35	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,78	100,12

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,84	99,99
2	Công trình giáo dục	101,36	100,01
3	Công trình văn hóa	99,49	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,06	100,03
5	Công trình y tế	101,94	100,00
6	Công trình khách sạn	103,97	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,30	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,57	100,00
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,06	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,62	99,99
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,97	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,16	100,18
	Đường bê tông xi măng	102,64	100,02
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,64	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,61	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,81	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,89	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,51	100,02
2	Công trình mạng thoát nước	101,00	100,00
3	Công trình xử lý nước thải	99,64	100,11

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,84	99,99
2	Công trình giáo dục	101,38	100,00
3	Công trình văn hóa	99,40	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,09	100,03
5	Công trình y tế	101,98	99,99
6	Công trình khách sạn	104,14	100,01
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,29	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,54	100,00
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,99	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,58	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,10	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,91	100,19
	Đường bê tông xi măng	97,76	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,54	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,21	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,68	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,35	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,41	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	100,90	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,28	100,11

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,03	100,00
2	Công trình giáo dục	101,55	100,01
3	Công trình văn hóa	99,60	100,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,28	100,02
5	Công trình y tế	102,09	99,99
6	Công trình khách sạn	104,23	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,40	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,56	99,99
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,25	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,65	99,99
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,16	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,42	100,19
	Đường bê tông xi măng	98,33	100,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,69	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,48	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,90	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,13	99,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,54	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,45	100,12

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,60	100,00
2	Công trình giáo dục	101,12	100,00
3	Công trình văn hóa	99,37	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,92	100,03
5	Công trình y tế	101,83	100,00
6	Công trình khách sạn	104,09	100,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,15	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,54	99,99
	Trạm biến áp	101,15	99,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,68	100,00
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,49	100,00
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,00	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,43	100,19
	Đường bê tông xi măng	98,07	100,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,49	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,33	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,67	100,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,44	99,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,43	100,03
2	Công trình mạng thoát nước	100,88	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,37	100,11

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,89	100,01
2	Công trình giáo dục	101,41	100,01
3	Công trình văn hóa	99,41	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,26	100,05
5	Công trình y tế	102,13	100,01
6	Công trình khách sạn	104,76	100,01
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,47	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,07	100,00
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,98	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,72	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,74	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,01	100,21
	Đường bê tông xi măng	98,46	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,93	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,75	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	102,07	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,95	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,55	100,05
2	Công trình mạng thoát nước	100,99	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,51	100,19

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	107,22	100,00
2	Công trình giáo dục	107,22	100,01
3	Công trình văn hóa	103,77	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,72	100,04
5	Công trình y tế	108,50	100,01
6	Công trình khách sạn	108,14	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	107,66	100,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,98	100,01
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	106,73	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	106,26	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,06	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,21	100,20
	Đường bê tông xi măng	100,69	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	108,61	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	107,73	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	108,07	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,05	100,01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	105,05	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	104,13	100,02
3	Công trình xử lý nước thải	103,90	100,18

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,57	100,00
2	Công trình giáo dục	102,03	100,01
3	Công trình văn hóa	100,13	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,84	100,04
5	Công trình y tế	102,37	100,01
6	Công trình khách sạn	104,79	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,80	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,25	100,00
	Trạm biến áp	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,09	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	103,30	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,61	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,25	100,21
	Đường bê tông xi măng	100,79	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,93	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	102,87	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	102,84	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,37	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	102,06	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	101,52	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,50	100,19

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,70	100,00
2	Công trình giáo dục	101,26	100,01
3	Công trình văn hóa	99,29	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,04	100,04
5	Công trình y tế	101,89	100,00
6	Công trình khách sạn	104,70	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,13	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,10	100,01
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,06	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,73	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,62	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,85	100,21
	Đường bê tông xi măng	98,13	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,72	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,45	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,90	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,85	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,42	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,83	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,16	100,20

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,03	100,00
2	Công trình giáo dục	101,55	100,01
3	Công trình văn hóa	99,56	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,32	100,04
5	Công trình y tế	102,05	100,01
6	Công trình khách sạn	104,61	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,35	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,14	100,00
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,58	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,91	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,60	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,06	100,21
	Đường bê tông xi măng	99,20	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,92	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,94	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	102,20	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,96	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,59	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,68	100,19

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,27	100,00
2	Công trình giáo dục	99,71	100,01
3	Công trình văn hóa	99,09	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,78	100,04
5	Công trình y tế	100,69	100,01
6	Công trình khách sạn	104,52	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,99	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,11	100,01
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,88	100,02
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,81	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,51	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,70	100,21
	Đường bê tông xi măng	98,61	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,58	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,62	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	101,33	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,99	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,33	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,77	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,28	100,19

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,40	100,00
2	Công trình giáo dục	101,02	100,01
3	Công trình văn hóa	99,11	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,80	100,04
5	Công trình y tế	101,69	100,01
6	Công trình khách sạn	104,41	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,96	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,05	100,01
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,78	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,57	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,50	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,89	100,20
	Đường bê tông xi măng	97,70	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,43	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,28	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	101,33	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,47	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,21	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,74	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,44	100,19

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,02	100,01
2	Công trình giáo dục	101,56	100,01
3	Công trình văn hóa	99,45	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,35	100,04
5	Công trình y tế	102,06	100,01
6	Công trình khách sạn	104,70	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,39	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,11	100,00
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,41	100,02
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,80	100,02
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,57	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,95	100,21
	Đường bê tông xi măng	98,32	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,93	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,58	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,98	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,22	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,48	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,02
3	Công trình xử lý nước thải	98,33	100,20

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,37	100,01
2	Công trình giáo dục	101,87	100,01
3	Công trình văn hóa	99,78	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,69	100,04
5	Công trình y tế	102,26	100,01
6	Công trình khách sạn	104,80	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,62	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,18	100,00
	Trạm biến áp	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,88	100,02
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	103,01	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,57	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,09	100,20
	Đường bê tông xi măng	99,72	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,27	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	102,25	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	102,45	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,00	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,78	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	101,17	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,88	100,19

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,77	100,00
2	Công trình giáo dục	99,37	100,01
3	Công trình văn hóa	97,51	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,95	100,04
5	Công trình y tế	100,51	100,01
6	Công trình khách sạn	103,38	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,94	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,95	100,00
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,83	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,10	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,27	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,61	100,22
	Đường bê tông xi măng	95,39	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,76	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,15	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	100,69	100,06
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,43	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,54	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,44	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	96,98	100,19

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,63	100,01
2	Công trình giáo dục	100,29	100,01
3	Công trình văn hóa	98,26	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,10	100,04
5	Công trình y tế	101,23	100,01
6	Công trình khách sạn	104,32	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,35	100,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,91	100,00
	Trạm biến áp	97,93	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,82	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,85	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,31	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,08	100,21
	Đường bê tông xi măng	101,02	100,03
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,02	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,84	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	100,56	100,06
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,03	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,58	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	99,96	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	96,91	100,20

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,61	100,00
2	Công trình giáo dục	100,27	100,01
3	Công trình văn hóa	98,58	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,12	100,04
5	Công trình y tế	101,34	100,01
6	Công trình khách sạn	104,83	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,22	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,96	100,00
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,55	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,05	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,39	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,64	100,21
	Đường bê tông xi măng	96,10	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,43	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,28	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	100,91	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,29	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,92	100,05
2	Công trình mạng thoát nước	100,17	100,02
3	Công trình xử lý nước thải	97,18	100,20

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,69	100,00
2	Công trình giáo dục	101,24	100,01
3	Công trình văn hóa	99,18	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,00	100,04
5	Công trình y tế	101,80	100,00
6	Công trình khách sạn	104,36	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,18	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,10	100,01
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,10	100,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,67	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,41	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,46	100,20
	Đường bê tông xi măng	98,31	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,65	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,52	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,75	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,37	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,35	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,88	100,02
3	Công trình xử lý nước thải	98,42	100,19

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,69	100,00
2	Công trình giáo dục	101,27	100,01
3	Công trình văn hóa	99,09	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,03	100,04
5	Công trình y tế	101,86	100,01
6	Công trình khách sạn	104,57	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,17	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,06	100,00
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,03	100,02
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,60	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,55	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,10	100,21
	Đường bê tông xi măng	97,33	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,54	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,09	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,60	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,77	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,23	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,76	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	97,90	100,20

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,89	100,00
2	Công trình giáo dục	101,45	100,01
3	Công trình văn hóa	99,31	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,24	100,04
5	Công trình y tế	102,00	100,01
6	Công trình khách sạn	104,69	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,29	100,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,09	100,00
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,31	100,02
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,71	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,62	100,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,65	100,21
	Đường bê tông xi măng	97,96	100,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,70	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,38	100,01
2	Kênh bê tông xi măng	101,84	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,63	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,38	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,83	100,02
3	Công trình xử lý nước thải	98,14	100,19

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,42	100,00
2	Công trình giáo dục	100,99	100,02
3	Công trình văn hóa	99,05	100,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,84	100,04
5	Công trình y tế	101,67	100,01
6	Công trình khách sạn	104,51	100,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,02	100,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,07	100,01
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,70	100,02
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,46	100,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,45	100,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,67	100,21
	Đường bê tông xi măng	97,67	100,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,49	100,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,22	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	101,59	100,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,88	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,25	100,04
2	Công trình mạng thoát nước	100,74	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	98,03	100,19

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,01	101,78	97,22	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	101,29	101,78	97,51	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,02	101,78	97,63	100,01	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,28	101,78	97,86	100,01	100,00	100,71
5	Công trình y tế	102,83	101,78	97,25	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,41	101,78	97,53	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,25	101,78	97,22	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,61	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,65	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,03	101,78	97,39	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,75	101,78	97,49	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,03	101,78	97,17	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,73	101,78	97,75	100,16	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	95,74	101,78	97,88	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,48	101,78	97,38	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,49	101,78	97,56	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	103,10	101,78	98,05	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,85	101,78	97,15	100,01	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,89	101,78	97,78	100,01	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,86	101,78	97,76	100,00	100,00	100,66
3	Công trình xử lý nước thải	94,63	101,78	97,97	100,06	100,00	100,76

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,37	114,31	102,74	100,00	100,00	100,28
2	Công trình giáo dục	100,83	114,31	102,62	100,01	100,00	100,40
3	Công trình văn hóa	97,11	114,31	101,66	100,01	100,00	100,51
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	102,46	114,31	101,54	100,00	100,00	100,67
5	Công trình y tế	102,51	114,31	102,98	100,00	100,00	100,26
6	Công trình khách sạn	106,22	114,31	101,54	100,00	100,00	100,45
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,78	114,31	102,28	100,00	100,00	100,37
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,49	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,65	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,41	114,31	102,60	100,00	100,00	100,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,56	114,31	101,68	100,00	100,00	100,39
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,21	114,31	102,48	100,01	100,00	100,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,68	114,31	99,81	100,17	100,00	100,63
	Đường bê tông xi măng	91,73	114,31	100,54	100,00	100,00	100,78
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	104,60	114,31	102,23	100,00	100,00	100,26
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,16	114,31	102,03	100,00	100,00	100,53
2	Kênh bê tông xi măng	101,83	114,31	101,31	100,00	100,00	100,80
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,59	114,31	101,74	100,00	100,00	100,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,23	114,31	101,28	100,00	100,00	100,60
2	Công trình mạng thoát nước	100,52	114,31	100,94	100,00	100,00	100,64
3	Công trình xử lý nước thải	91,81	114,31	101,41	100,07	100,00	100,73

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	102,51	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	103,40	100,89	97,15	100,01	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	99,84	100,89	97,35	100,01	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	105,33	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	104,34	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,83	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	102,87	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,83	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,66	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	106,21	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	105,03	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,33	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,09	100,89	97,60	100,15	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	101,49	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	108,68	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	108,37	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	105,99	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,41	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	103,14	100,89	97,53	100,01	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	101,94	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	98,98	100,89	97,72	100,06	100,00	100,76

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,64	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	101,85	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,41	100,89	97,35	100,00	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,69	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	103,33	100,89	96,84	100,01	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,70	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,49	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,64	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,66	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,61	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,16	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,36	100,89	96,79	100,00	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,89	100,89	97,60	100,16	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	96,47	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,98	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,98	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	103,80	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,80	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,13	100,89	97,53	100,01	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,97	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	94,93	100,89	97,72	100,06	100,00	100,76

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	101,35	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	102,44	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,88	100,89	97,35	100,01	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	104,26	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	103,67	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,57	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,95	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,70	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,66	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	105,42	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,43	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,31	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,01	100,89	97,60	100,15	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	98,50	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	106,42	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	106,13	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	104,50	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,94	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,40	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	101,15	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	96,48	100,89	97,72	100,07	100,00	100,76

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	97,55	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	98,78	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,06	100,89	97,35	100,00	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,16	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	100,73	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,44	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,20	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,65	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,65	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,20	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,24	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,43	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,37	100,89	97,60	100,16	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	97,36	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,66	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	105,37	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	102,46	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,94	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,99	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,89	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	95,28	100,89	97,72	100,06	100,00	100,76

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,99	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	101,38	100,89	97,15	100,01	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,11	100,89	97,35	100,01	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,20	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	102,89	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,28	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,14	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,58	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,65	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,18	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,92	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,14	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,71	100,89	97,60	100,16	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	95,65	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,33	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,55	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	102,48	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,35	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,80	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,85	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	95,76	100,89	97,72	100,07	100,00	100,76

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	101,31	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	102,46	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,69	100,89	97,35	100,01	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	104,32	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	103,69	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,70	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	102,02	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,66	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,66	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	105,15	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,26	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,26	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	88,07	100,89	97,60	100,16	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	96,82	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	106,44	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	105,28	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	103,98	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,18	100,89	96,83	99,99	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,22	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	101,15	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	95,44	100,89	97,72	100,07	100,00	100,76

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	102,07	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	103,06	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	99,24	100,89	97,35	100,01	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	105,02	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	104,12	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,84	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	102,50	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,75	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,66	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	105,88	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,59	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,27	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,06	100,89	97,60	100,16	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	99,48	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	107,20	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	106,88	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	105,07	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,01	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,69	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	101,44	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	97,10	100,89	97,72	100,06	100,00	100,76

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	96,47	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	98,09	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	95,37	100,89	97,35	100,00	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	99,43	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	100,36	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	104,78	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,04	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,46	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,65	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,13	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,20	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,74	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,95	100,89	97,60	100,17	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	91,29	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,85	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,84	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	100,97	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,26	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,75	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,43	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	91,36	100,89	97,72	100,07	100,00	100,76

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,31	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	99,93	100,89	97,15	100,01	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	96,65	100,89	97,35	100,01	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	101,77	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	101,89	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,15	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,87	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,41	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,64	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,68	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	102,82	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,82	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	84,79	100,89	97,60	100,16	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	91,15	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,18	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,12	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	100,67	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	91,84	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,82	100,89	97,53	100,01	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	99,75	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	91,13	100,89	97,72	100,07	100,00	100,76

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,28	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	99,88	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	97,19	100,89	97,35	100,00	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	101,81	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	102,13	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,88	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,61	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,47	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,65	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,26	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,13	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,95	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,76	100,89	97,60	100,17	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	92,63	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,09	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,16	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	101,49	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,14	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,34	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,04	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	91,97	100,89	97,72	100,06	100,00	100,76

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,61	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	101,82	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,23	100,89	97,35	100,01	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,62	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	103,13	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,21	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,59	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,64	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,65	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,68	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,07	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,98	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	88,95	100,89	97,60	100,16	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	96,80	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,82	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	105,14	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	103,44	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,30	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,02	100,89	97,53	100,01	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	101,03	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	95,70	100,89	97,72	100,07	100,00	100,76

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,61	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	101,88	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,06	100,89	97,35	100,00	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,67	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	103,26	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,51	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,57	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,59	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,65	100,00	100,02	100,01	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,56	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,97	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,22	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	86,57	100,89	97,60	100,17	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	94,96	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,59	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,11	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	103,10	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,69	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,83	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,87	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	94,14	100,89	97,72	100,06	100,00	100,76

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	101,04	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	102,24	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,44	100,89	97,35	100,00	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	104,10	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	103,55	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,68	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,82	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,63	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,66	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,99	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,14	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,34	100,89	96,79	100,00	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,54	100,89	97,60	100,16	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	96,14	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,93	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,81	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	103,65	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,57	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,06	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	94,85	100,89	97,72	100,06	100,00	100,76

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,03	100,89	96,82	100,00	100,00	100,31
2	Công trình giáo dục	101,31	100,89	97,15	100,00	100,00	100,42
3	Công trình văn hóa	98,00	100,89	97,35	100,00	100,00	100,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,28	100,89	97,60	100,00	100,00	100,71
5	Công trình y tế	102,85	100,89	96,84	100,00	100,00	100,27
6	Công trình khách sạn	106,42	100,89	97,25	100,00	100,00	100,47
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,25	100,89	96,86	100,00	100,00	100,39
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,60	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
	Trạm biến áp	97,65	100,00	100,02	100,00	100,00	100,33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,04	100,89	97,02	100,00	100,00	100,31
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,76	100,89	97,19	100,00	100,00	100,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,05	100,89	96,79	100,01	100,00	100,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,57	100,89	97,60	100,15	100,00	100,65
	Đường bê tông xi măng	95,60	100,89	97,69	100,00	100,00	100,82
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,46	100,89	97,03	100,00	100,00	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,41	100,89	97,24	100,00	100,00	100,56
2	Kênh bê tông xi măng	103,07	100,89	97,82	100,00	100,00	100,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,80	100,89	96,83	100,00	100,00	100,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,87	100,89	97,53	100,00	100,00	100,63
2	Công trình mạng thoát nước	100,85	100,89	97,53	100,00	100,00	100,67
3	Công trình xử lý nước thải	94,52	100,89	97,72	100,07	100,00	100,76

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	94,09	100,00
2	Cát xây dựng	90,46	100,00
3	Đá xây dựng	100,07	100,00
4	Gạch lát	100,43	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,60	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	70,57	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	88,68	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,60	100,00

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	94,21	100,00
2	Cát xây dựng	90,35	100,00
3	Đá xây dựng	86,94	100,00
4	Gạch lát	99,46	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,66	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,16	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	87,49	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,75	100,00

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	96,10	100,00
2	Cát xây dựng	107,68	100,00
3	Đá xây dựng	113,03	100,00
4	Gạch lát	100,23	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,78	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,13	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	93,04	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,08	100,00

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	95,66	100,00
2	Cát xây dựng	91,18	100,00
3	Đá xây dựng	100,18	100,00
4	Gạch lát	101,58	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,80	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,64	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	87,78	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,95	100,00

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	95,50	100,00
2	Cát xây dựng	91,67	100,00
3	Đá xây dựng	107,11	100,00
4	Gạch lát	99,95	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,67	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	75,01	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	91,98	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,04	100,00

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PÁK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	94,81	100,00
2	Cát xây dựng	86,73	100,00
3	Đá xây dựng	105,66	100,00
4	Gạch lát	99,66	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,66	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	31,89	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	91,51	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,88	100,00

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	89,09	100,00
2	Cát xây dựng	93,07	100,00
3	Đá xây dựng	107,78	100,00
4	Gạch lát	99,84	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,58	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,16	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	90,66	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,13	100,00

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	95,70	100,00
2	Cát xây dựng	95,77	100,00
3	Đá xây dựng	100,40	100,00
4	Gạch lát	100,03	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,70	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,19	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	93,98	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,06	100,00

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	96,42	100,00
2	Cát xây dựng	97,31	100,00
3	Đá xây dựng	107,94	100,00
4	Gạch lát	100,30	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,70	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,30	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	95,30	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,16	100,00

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	90,48	100,00
2	Cát xây dựng	90,88	100,00
3	Đá xây dựng	91,82	100,00
4	Gạch lát	97,57	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,19	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	72,79	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	66,40	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	65,60	100,00

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	91,91	100,00
2	Cát xây dựng	69,93	100,00
3	Đá xây dựng	92,77	100,00
4	Gạch lát	101,34	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,24	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	72,79	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	86,90	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,40	100,00

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	92,86	100,00
2	Cát xây dựng	74,24	100,00
3	Đá xây dựng	95,30	100,00
4	Gạch lát	108,01	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,41	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	72,92	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	75,48	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,55	100,00

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	93,06	100,00
2	Cát xây dựng	93,83	100,00
3	Đá xây dựng	105,16	100,00
4	Gạch lát	98,83	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,37	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,45	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	91,88	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,37	100,00

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	94,70	100,00
2	Cát xây dựng	92,63	100,00
3	Đá xây dựng	96,50	100,00
4	Gạch lát	99,63	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,66	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,21	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	92,68	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,60	100,00

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	95,44	100,00
2	Cát xây dựng	91,86	100,00
3	Đá xây dựng	99,35	100,00
4	Gạch lát	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,79	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,32	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	93,78	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,71	100,00

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN
Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11 năm 2017
1	Xi măng	95,44	100,00
2	Cát xây dựng	89,76	100,00
3	Đá xây dựng	91,17	100,00
4	Gạch lát	99,99	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,78	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,51	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	91,34	100,00
12	Xăng dầu	100,88	102,59
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,67	100,00

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
QUÝ IV NĂM 2017

NĂM 2017

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,08	100,83
2	Công trình giáo dục	101,56	101,01
3	Công trình văn hóa	99,71	101,27
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,32	101,38
5	Công trình y tế	102,24	101,20
6	Công trình khách sạn	104,31	102,25
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,60	100,60
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,55	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,00	102,89
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,67	101,59
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,26	105,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,63	100,65
	Đường bê tông xi măng	98,66	100,35
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,90	102,29
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,81	101,48
2	Kênh bê tông xi măng	102,08	101,62
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,53	99,57
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,67	100,88
2	Công trình mạng thoát nước	101,11	100,13
3	Công trình xử lý nước thải	99,64	100,53

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	106,92	100,78
2	Công trình giáo dục	106,90	100,96
3	Công trình văn hóa	103,71	101,23
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,23	101,32
5	Công trình y tế	107,53	101,14
6	Công trình khách sạn	107,05	102,20
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	107,28	100,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,46	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	106,47	102,81
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	105,10	101,56
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,29	105,07
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,73	100,69
	Đường bê tông xi măng	100,79	100,23
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	108,18	102,17
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	107,32	101,41
2	Kênh bê tông xi măng	107,61	101,54
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,79	99,58
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	104,74	100,86
2	Công trình mạng thoát nước	104,03	100,12
3	Công trình xử lý nước thải	103,53	100,51

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,71	100,78
2	Công trình giáo dục	102,13	100,96
3	Công trình văn hóa	100,37	101,23
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,85	101,34
5	Công trình y tế	102,43	101,17
6	Công trình khách sạn	104,33	102,24
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,90	100,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,71	99,99
	Trạm biến áp	101,16	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,02	102,83
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	103,04	101,57
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,14	105,26
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,69	100,61
	Đường bê tông xi măng	100,88	100,15
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,83	102,21
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	102,85	101,42
2	Kênh bê tông xi măng	102,79	101,58
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,57	99,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	102,12	100,85
2	Công trình mạng thoát nước	101,60	100,09
3	Công trình xử lý nước thải	100,33	100,50

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,90	100,87
2	Công trình giáo dục	101,41	101,05
3	Công trình văn hóa	99,60	101,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,12	101,42
5	Công trình y tế	102,04	101,22
6	Công trình khách sạn	104,25	102,27
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,28	100,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,57	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,07	102,93
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,66	101,61
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,15	105,27
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,48	100,64
	Đường bê tông xi măng	98,44	100,22
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,70	102,34
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,54	101,50
2	Kênh bê tông xi măng	101,93	101,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,35	99,61
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,56	100,89
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,15
3	Công trình xử lý nước thải	99,39	100,54

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,22	100,78
2	Công trình giáo dục	101,70	100,97
3	Công trình văn hóa	99,85	101,23
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,38	101,34
5	Công trình y tế	102,18	101,17
6	Công trình khách sạn	104,19	102,24
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,50	100,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,61	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,56	102,84
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,78	101,57
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,13	105,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,59	100,61
	Đường bê tông xi măng	99,43	100,15
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,89	102,22
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,99	101,43
2	Kênh bê tông xi măng	102,21	101,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,37	99,47
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,71	100,86
2	Công trình mạng thoát nước	101,09	100,09
3	Công trình xử lý nước thải	99,75	100,50

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,60	100,83
2	Công trình giáo dục	100,01	101,01
3	Công trình văn hóa	99,42	101,26
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,90	101,38
5	Công trình y tế	101,06	101,20
6	Công trình khách sạn	104,12	102,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,17	100,60
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,58	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,07	102,94
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,41	101,61
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,12	105,32
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,28	100,59
	Đường bê tông xi măng	98,89	100,15
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,57	102,29
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,70	101,45
2	Kênh bê tông xi măng	101,41	101,62
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,50	99,51
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,49	100,87
2	Công trình mạng thoát nước	100,91	100,12
3	Công trình xử lý nước thải	99,47	100,51

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,64	100,80
2	Công trình giáo dục	101,20	100,98
3	Công trình văn hóa	99,44	101,25
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,92	101,36
5	Công trình y tế	101,88	101,18
6	Công trình khách sạn	104,03	102,24
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,14	100,58
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,53	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,82	102,87
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,56	101,57
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,04	105,24
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,44	100,62
	Đường bê tông xi măng	98,04	100,17
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,43	102,25
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,38	101,45
2	Kênh bê tông xi măng	101,41	101,61
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,17	99,50
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,38	100,86
2	Công trình mạng thoát nước	100,88	100,11
3	Công trình xử lý nước thải	99,58	100,51

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,20	100,78
2	Công trình giáo dục	101,70	100,96
3	Công trình văn hóa	99,75	101,24
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,41	101,34
5	Công trình y tế	102,18	101,17
6	Công trình khách sạn	104,26	102,24
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,53	100,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,59	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,40	102,85
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,71	101,57
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,10	105,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,57	100,68
	Đường bê tông xi măng	98,61	100,19
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,90	102,21
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,66	101,44
2	Kênh bê tông xi măng	102,00	101,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,69	99,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,61	100,86
2	Công trình mạng thoát nước	101,08	100,09
3	Công trình xử lý nước thải	99,51	100,51

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,52	100,87
2	Công trình giáo dục	101,98	101,04
3	Công trình văn hóa	100,04	101,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,71	101,40
5	Công trình y tế	102,34	101,21
6	Công trình khách sạn	104,33	102,25
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,74	100,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,65	100,00
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,82	102,88
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,85	101,61
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,11	105,23
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,62	100,65
	Đường bê tông xi măng	99,90	100,26
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,20	102,38
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	102,27	101,52
2	Kênh bê tông xi măng	102,43	101,65
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,32	99,73
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,87	100,90
2	Công trình mạng thoát nước	101,27	100,19
3	Công trình xử lý nước thải	99,89	100,57

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,14	100,88
2	Công trình giáo dục	99,70	101,06
3	Công trình văn hóa	97,98	101,32
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,27	101,44
5	Công trình y tế	100,91	101,23
6	Công trình khách sạn	103,22	102,28
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,20	100,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,44	100,00
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,02	102,98
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,25	101,61
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,82	105,26
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,40	100,69
	Đường bê tông xi măng	95,91	100,27
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,81	102,38
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,33	101,53
2	Kênh bê tông xi măng	100,81	101,66
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,29	99,66
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,80	100,91
2	Công trình mạng thoát nước	100,60	100,17
3	Công trình xử lý nước thải	98,56	100,57

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,93	100,85
2	Công trình giáo dục	100,55	101,03
3	Công trình văn hóa	98,67	101,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,30	101,40
5	Công trình y tế	101,50	101,21
6	Công trình khách sạn	103,96	102,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,58	100,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,41	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,95	102,91
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,09	101,62
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,86	105,27
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,89	100,57
	Đường bê tông xi măng	95,89	100,19
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,13	102,42
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,08	101,51
2	Kênh bê tông xi măng	100,71	101,65
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,97	99,60
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,85	100,90
2	Công trình mạng thoát nước	100,16	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	98,52	100,54

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,90	100,90
2	Công trình giáo dục	100,51	101,08
3	Công trình văn hóa	98,95	101,32
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,30	101,45
5	Công trình y tế	101,58	101,24
6	Công trình khách sạn	104,35	102,27
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,45	100,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,45	100,00
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,68	102,99
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,22	101,62
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,94	105,27
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,34	100,69
	Đường bê tông xi măng	96,56	100,28
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,50	102,40
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,45	101,54
2	Kênh bê tông xi măng	101,02	101,67
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,07	99,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,12	100,91
2	Công trình mạng thoát nước	100,35	100,17
3	Công trình xử lý nước thải	98,69	100,57

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,88	100,87
2	Công trình giáo dục	101,39	101,05
3	Công trình văn hóa	99,49	101,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,08	101,42
5	Công trình y tế	101,96	101,22
6	Công trình khách sạn	103,98	102,27
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,32	100,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,57	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,09	102,93
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,62	101,59
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,95	105,26
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,02	100,67
	Đường bê tông xi măng	102,64	102,31
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,64	102,31
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,60	101,49
2	Kênh bê tông xi măng	101,78	101,63
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,89	99,60
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,50	100,89
2	Công trình mạng thoát nước	101,00	100,14
3	Công trình xử lý nước thải	99,56	100,54

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,90	100,82
2	Công trình giáo dục	101,43	101,00
3	Công trình văn hóa	99,41	101,27
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,12	101,37
5	Công trình y tế	102,02	101,19
6	Công trình khách sạn	104,15	102,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,32	100,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,54	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,04	102,89
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,58	101,59
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,08	105,27
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,76	100,69
	Đường bê tông xi măng	97,68	100,23
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,54	102,29
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,20	101,49
2	Kênh bê tông xi măng	101,65	101,63
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,34	99,56
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,39	100,88
2	Công trình mạng thoát nước	100,90	100,12
3	Công trình xử lý nước thải	99,20	100,53

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,08	100,81
2	Công trình giáo dục	101,60	100,99
3	Công trình văn hóa	99,62	101,26
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,31	101,37
5	Công trình y tế	102,13	101,19
6	Công trình khách sạn	104,25	102,25
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,44	100,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,56	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,30	102,88
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,65	101,59
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,15	105,28
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,27	100,69
	Đường bê tông xi măng	98,25	100,22
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,68	102,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,47	101,48
2	Kênh bê tông xi măng	101,87	101,62
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,13	99,54
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,52	100,88
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,11
3	Công trình xử lý nước thải	99,36	100,53

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,65	100,83
2	Công trình giáo dục	101,17	101,01
3	Công trình văn hóa	99,38	101,27
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,95	101,39
5	Công trình y tế	101,86	101,20
6	Công trình khách sạn	104,11	102,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,18	100,61
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,54	99,99
	Trạm biến áp	101,15	100,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,74	102,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,49	101,60
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,99	105,27
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,30	100,65
	Đường bê tông xi măng	98,01	100,21
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,49	102,31
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,32	101,48
2	Kênh bê tông xi măng	101,64	101,63
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,46	99,57
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,42	100,88
2	Công trình mạng thoát nước	100,88	100,13
3	Công trình xử lý nước thải	99,29	100,53

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,94	100,90
2	Công trình giáo dục	101,46	101,10
3	Công trình văn hóa	99,43	101,39
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,29	101,55
5	Công trình y tế	102,17	101,45
6	Công trình khách sạn	104,77	102,85
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,51	100,66
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,07	99,99
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,04	103,15
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,71	102,44
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,72	105,67
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,87	100,71
	Đường bê tông xi măng	98,40	100,39
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,93	102,48
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,74	101,61
2	Kênh bê tông xi măng	102,04	101,77
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,97	99,53
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,53	101,02
2	Công trình mạng thoát nước	100,99	100,14
3	Công trình xử lý nước thải	98,40	100,75

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	107,27	100,85
2	Công trình giáo dục	107,27	101,04
3	Công trình văn hóa	103,78	101,34
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,75	101,47
5	Công trình y tế	108,53	101,37
6	Công trình khách sạn	108,15	102,77
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	107,69	100,62
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,97	99,99
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	106,78	103,06
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	106,25	102,36
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,04	105,47
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,04	100,75
	Đường bê tông xi măng	100,60	100,25
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	108,60	102,34
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	107,71	101,53
2	Kênh bê tông xi măng	108,04	101,68
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,03	99,53
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	105,03	100,99
2	Công trình mạng thoát nước	104,12	100,12
3	Công trình xử lý nước thải	103,77	100,71

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,63	100,85
2	Công trình giáo dục	102,10	101,05
3	Công trình văn hóa	100,15	101,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,89	101,50
5	Công trình y tế	102,41	101,42
6	Công trình khách sạn	104,81	102,84
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,84	100,62
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,25	99,98
	Trạm biến áp	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,15	103,08
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	103,30	102,39
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,59	105,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,11	100,66
	Đường bê tông xi măng	100,73	100,16
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,93	102,38
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	102,87	101,54
2	Kênh bê tông xi măng	102,81	101,72
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,39	99,43
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	102,05	100,99
2	Công trình mạng thoát nước	101,52	100,10
3	Công trình xử lý nước thải	99,39	100,70

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,76	100,94
2	Công trình giáo dục	101,31	101,14
3	Công trình văn hóa	99,31	101,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,07	101,59
5	Công trình y tế	101,93	101,49
6	Công trình khách sạn	104,71	102,88
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,16	100,69
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,10	99,99
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,11	103,19
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,72	102,46
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,61	105,70
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,72	100,70
	Đường bê tông xi măng	98,08	100,24
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,72	102,53
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,45	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	101,87	101,79
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,87	99,57
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,40	101,03
2	Công trình mạng thoát nước	100,83	100,16
3	Công trình xử lý nước thải	98,05	100,77

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,10	100,85
2	Công trình giáo dục	101,62	101,05
3	Công trình văn hóa	99,59	101,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,36	101,51
5	Công trình y tế	102,09	101,42
6	Công trình khách sạn	104,63	102,84
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,40	100,62
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,14	99,98
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,64	103,09
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,90	102,40
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,58	105,67
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,92	100,67
	Đường bê tông xi măng	99,15	100,16
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,92	102,40
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,94	101,55
2	Kênh bê tông xi măng	102,18	101,73
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,99	99,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,58	100,99
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,10
3	Công trình xử lý nước thải	98,56	100,70

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,34	100,90
2	Công trình giáo dục	99,77	101,11
3	Công trình văn hóa	99,12	101,38
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,82	101,54
5	Công trình y tế	100,73	101,47
6	Công trình khách sạn	104,54	102,86
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,03	100,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,11	99,98
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,94	103,21
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	100,80	102,48
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,49	105,75
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,58	100,64
	Đường bê tông xi măng	98,57	100,16
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,58	102,47
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,63	101,58
2	Kênh bê tông xi măng	101,30	101,76
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,03	99,45
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,32	101,01
2	Công trình mạng thoát nước	100,78	100,13
3	Công trình xử lý nước thải	98,17	100,72

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,46	100,88
2	Công trình giáo dục	101,08	101,08
3	Công trình văn hóa	99,13	101,37
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,84	101,53
5	Công trình y tế	101,73	101,44
6	Công trình khách sạn	104,43	102,84
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,00	100,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,05	99,98
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,84	103,12
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,56	102,41
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,48	105,66
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,75	100,67
	Đường bê tông xi măng	97,64	100,19
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,42	102,43
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,28	101,58
2	Kênh bê tông xi măng	101,30	101,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,49	99,45
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,19	101,00
2	Công trình mạng thoát nước	100,74	100,11
3	Công trình xử lý nước thải	98,32	100,72

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,08	100,85
2	Công trình giáo dục	101,62	101,05
3	Công trình văn hóa	99,48	101,36
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,39	101,50
5	Công trình y tế	102,10	101,42
6	Công trình khách sạn	104,72	102,84
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,43	100,62
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,11	99,98
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,47	103,10
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,79	102,39
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,55	105,67
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,82	100,73
	Đường bê tông xi măng	98,27	100,20
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,93	102,39
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,58	101,57
2	Kênh bê tông xi măng	101,95	101,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,24	99,44
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,46	100,99
2	Công trình mạng thoát nước	100,96	100,09
3	Công trình xử lý nước thải	98,22	100,72

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,42	100,94
2	Công trình giáo dục	101,92	101,14
3	Công trình văn hóa	99,80	101,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,73	101,57
5	Công trình y tế	102,30	101,47
6	Công trình khách sạn	104,81	102,85
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,66	100,69
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,18	99,99
	Trạm biến áp	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,93	103,14
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	103,00	102,46
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,56	105,65
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,95	100,70
	Đường bê tông xi măng	99,66	100,28
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,26	102,58
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	102,25	101,65
2	Kênh bê tông xi măng	102,42	101,80
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,02	99,70
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,76	101,04
2	Công trình mạng thoát nước	101,16	100,20
3	Công trình xử lý nước thải	98,76	100,80

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,83	100,96
2	Công trình giáo dục	99,43	101,16
3	Công trình văn hóa	97,53	101,45
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,99	101,62
5	Công trình y tế	100,55	101,50
6	Công trình khách sạn	103,40	102,90
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,98	100,70
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,95	99,99
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,89	103,25
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,09	102,47
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,25	105,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,46	100,75
	Đường bê tông xi măng	95,32	100,29
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,75	102,57
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,14	101,67
2	Kênh bê tông xi măng	100,65	101,82
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,43	99,62
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,52	101,05
2	Công trình mạng thoát nước	100,44	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	96,86	100,80

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,69	100,93
2	Công trình giáo dục	100,36	101,13
3	Công trình văn hóa	98,29	101,41
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,15	101,57
5	Công trình y tế	101,27	101,47
6	Công trình khách sạn	104,35	102,86
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,39	100,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,91	99,99
	Trạm biến áp	97,93	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,89	103,18
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	101,84	102,49
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,29	105,69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,99	100,62
	Đường bê tông xi măng	101,01	102,61
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,01	102,61
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,86	101,65
2	Kênh bê tông xi măng	100,54	101,81
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,09	99,55
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,57	101,04
2	Công trình mạng thoát nước	99,96	100,19
3	Công trình xử lý nước thải	96,81	100,77

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HÒ

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,66	100,98
2	Công trình giáo dục	100,31	101,18
3	Công trình văn hóa	98,59	101,45
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,15	101,63
5	Công trình y tế	101,37	101,51
6	Công trình khách sạn	104,84	102,88
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,25	100,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,96	99,99
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,60	103,26
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,04	102,49
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,37	105,70
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,48	100,76
	Đường bê tông xi măng	96,03	100,30
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,41	102,60
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,27	101,68
2	Kênh bê tông xi măng	100,87	101,83
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,29	99,64
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,89	101,05
2	Công trình mạng thoát nước	100,16	100,18
3	Công trình xử lý nước thải	97,06	100,81

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,73	100,94
2	Công trình giáo dục	101,28	101,14
3	Công trình văn hóa	99,19	101,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,02	101,59
5	Công trình y tế	101,83	101,48
6	Công trình khách sạn	104,37	102,88
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,21	100,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,10	99,99
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,14	103,19
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,66	102,44
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,39	105,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,31	100,73
	Đường bê tông xi măng	98,24	100,25
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,64	102,50
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,51	101,62
2	Kênh bê tông xi măng	101,71	101,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,37	99,56
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,33	101,03
2	Công trình mạng thoát nước	100,87	100,15
3	Công trình xử lý nước thải	98,29	100,77

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,75	100,89
2	Công trình giáo dục	101,33	101,09
3	Công trình văn hóa	99,10	101,39
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,07	101,54
5	Công trình y tế	101,90	101,45
6	Công trình khách sạn	104,59	102,86
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,21	100,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,06	99,98
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,08	103,15
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,59	102,44
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,53	105,70
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,94	100,75
	Đường bê tông xi măng	97,25	100,24
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,54	102,47
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,08	101,62
2	Kênh bê tông xi măng	101,56	101,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,77	99,52
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,21	101,02
2	Công trình mạng thoát nước	100,76	100,13
3	Công trình xử lý nước thải	97,78	100,75

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,95	100,88
2	Công trình giáo dục	101,51	101,08
3	Công trình văn hóa	99,33	101,38
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,28	101,53
5	Công trình y tế	102,04	101,44
6	Công trình khách sạn	104,71	102,86
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,33	100,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,09	99,98
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,36	103,14
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,70	102,43
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,60	105,70
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,49	100,75
	Đường bê tông xi măng	97,88	100,23
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,69	102,45
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,37	101,61
2	Kênh bê tông xi măng	101,80	101,77
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,62	99,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,36	101,01
2	Công trình mạng thoát nước	100,82	100,11
3	Công trình xử lý nước thải	98,01	100,74

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,48	100,91
2	Công trình giáo dục	101,04	101,11
3	Công trình văn hóa	99,07	101,40
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,88	101,56
5	Công trình y tế	101,71	101,46
6	Công trình khách sạn	104,53	102,86
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,05	100,66
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,07	99,99
	Trạm biến áp	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,75	103,16
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	102,46	102,44
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,43	105,69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,53	100,71
	Đường bê tông xi măng	97,61	100,23
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,48	102,49
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,21	101,62
2	Kênh bê tông xi măng	101,56	101,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,89	99,53
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,24	101,02
2	Công trình mạng thoát nước	100,74	100,14
3	Công trình xử lý nước thải	97,91	100,75

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,14	101,78	97,01	101,96	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	101,41	101,78	97,23	102,16	100,00	101,22
3	Công trình văn hóa	98,07	101,78	97,27	102,34	100,00	101,58
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,40	101,78	97,39	102,94	100,00	102,05
5	Công trình y tế	102,92	101,78	97,07	103,11	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,46	101,78	97,21	104,04	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,33	101,78	96,96	101,36	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,61	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,13	101,78	97,19	104,88	100,00	100,89
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,77	101,78	97,21	103,58	100,00	101,19
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,03	101,78	97,05	109,47	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,63	101,78	97,31	100,66	100,00	101,90
	Đường bê tông xi măng	95,74	101,78	97,34	99,90	100,00	102,37
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,51	101,78	97,19	105,36	100,00	100,79
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,50	101,78	97,19	103,73	100,00	101,62
2	Kênh bê tông xi măng	103,11	101,78	97,49	103,81	100,00	102,44
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,87	101,78	96,99	99,51	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,90	101,78	97,36	101,41	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,87	101,78	97,31	100,14	100,00	101,95
3	Công trình xử lý nước thải	94,63	101,78	97,45	100,79	100,00	102,23

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,49	114,31	102,54	101,97	100,00	100,83
2	Công trình giáo dục	100,94	114,31	102,34	102,17	100,00	101,14
3	Công trình văn hóa	97,15	114,31	101,30	102,38	100,00	101,50
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	102,58	114,31	101,08	102,97	100,00	101,95
5	Công trình y tế	102,59	114,31	102,80	103,12	100,00	100,74
6	Công trình khách sạn	106,27	114,31	101,23	104,07	100,00	101,30
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,85	114,31	102,02	101,36	100,00	101,07
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,49	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,50	114,31	102,40	104,94	100,00	100,84
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,57	114,31	101,41	103,59	100,00	101,13
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,21	114,31	102,35	109,50	100,00	100,50
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,51	114,31	99,38	100,80	100,00	101,84
	Đường bê tông xi măng	91,68	114,31	100,00	99,97	100,00	102,28
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	104,62	114,31	102,04	105,39	100,00	100,74
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,14	114,31	101,67	103,86	100,00	101,53
2	Kênh bê tông xi măng	101,82	114,31	100,76	103,89	100,00	102,33
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,57	114,31	101,59	99,51	100,00	100,64
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,24	114,31	100,87	101,43	100,00	101,73
2	Công trình mạng thoát nước	100,52	114,31	100,50	100,12	100,00	101,86
3	Công trình xử lý nước thải	91,77	114,31	100,91	100,85	100,00	102,12

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	102,65	100,89	96,62	101,81	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	103,53	100,89	96,86	102,02	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	99,90	100,89	96,98	102,23	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	105,47	100,89	97,13	102,79	100,00	102,06
5	Công trình y tế	104,44	100,89	96,66	103,00	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,88	100,89	96,93	104,01	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	102,96	100,89	96,60	101,26	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,84	100,00	99,79	99,96	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	106,33	100,89	96,81	104,71	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	105,06	100,89	96,91	103,48	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,33	100,89	96,67	109,45	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,99	100,89	97,16	100,57	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	101,51	100,89	97,15	99,80	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	108,72	100,89	96,85	105,03	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	108,39	100,89	96,87	103,48	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	106,00	100,89	97,26	103,63	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,44	100,89	96,67	99,41	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	103,15	100,89	97,11	101,35	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	101,96	100,89	97,08	100,08	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	98,99	100,89	97,21	100,62	100,00	102,24

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU M'GAR

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,76	100,89	96,62	102,03	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	101,96	100,89	96,86	102,23	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	98,46	100,89	96,98	102,38	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,81	100,89	97,13	103,01	100,00	102,06
5	Công trình y tế	103,41	100,89	96,66	103,16	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,74	100,89	96,93	104,07	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,56	100,89	96,60	101,41	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,64	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,70	100,89	96,81	104,92	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,18	100,89	96,91	103,60	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,35	100,89	96,67	109,48	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,79	100,89	97,16	100,63	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	96,48	100,89	97,15	99,93	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	106,01	100,89	96,85	105,44	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,99	100,89	96,87	103,76	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	103,82	100,89	97,26	103,82	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,82	100,89	96,67	99,55	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,14	100,89	97,11	101,43	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,98	100,89	97,08	100,17	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	94,93	100,89	97,21	100,85	100,00	102,24

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	101,49	100,89	96,62	101,83	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	102,58	100,89	96,86	102,04	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	98,94	100,89	96,98	102,25	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	104,40	100,89	97,13	102,82	100,00	102,06
5	Công trình y tế	103,77	100,89	96,66	103,01	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,62	100,89	96,93	104,01	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	102,04	100,89	96,60	101,27	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,70	100,00	99,79	99,96	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	105,53	100,89	96,81	104,74	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,46	100,89	96,91	103,50	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,31	100,89	96,67	109,43	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,91	100,89	97,16	100,58	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	98,52	100,89	97,15	99,79	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	106,47	100,89	96,85	105,13	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	106,16	100,89	96,87	103,55	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	104,52	100,89	97,26	103,67	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,97	100,89	96,67	99,40	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,42	100,89	97,11	101,36	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	101,17	100,89	97,08	100,08	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	96,50	100,89	97,21	100,64	100,00	102,24

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	97,70	100,89	96,62	101,98	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	98,91	100,89	96,86	102,19	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	98,13	100,89	96,98	102,31	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,30	100,89	97,13	102,91	100,00	102,06
5	Công trình y tế	100,83	100,89	96,66	103,16	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,49	100,89	96,93	104,04	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,29	100,89	96,60	101,34	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,66	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,32	100,89	96,81	105,00	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,27	100,89	96,91	103,66	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,43	100,89	96,67	109,64	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,31	100,89	97,16	100,53	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	97,42	100,89	97,15	99,79	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,70	100,89	96,85	105,32	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	105,41	100,89	96,87	103,63	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	102,49	100,89	97,26	103,79	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,99	100,89	96,67	99,44	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,01	100,89	97,11	101,39	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,91	100,89	97,08	100,12	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	95,31	100,89	97,21	100,70	100,00	102,24

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,13	100,89	96,62	101,89	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	101,50	100,89	96,86	102,10	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	98,16	100,89	96,98	102,29	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,34	100,89	97,13	102,88	100,00	102,06
5	Công trình y tế	102,98	100,89	96,66	103,05	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,32	100,89	96,93	104,02	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,22	100,89	96,60	101,31	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,58	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,28	100,89	96,81	104,81	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,93	100,89	96,91	103,52	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,14	100,89	96,67	109,42	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,61	100,89	97,16	100,59	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	95,66	100,89	97,15	99,83	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,36	100,89	96,85	105,23	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,57	100,89	96,87	103,63	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	102,49	100,89	97,26	103,77	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,37	100,89	96,67	99,43	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,82	100,89	97,11	101,38	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,86	100,89	97,08	100,10	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	95,77	100,89	97,21	100,69	100,00	102,24

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	101,45	100,89	96,62	101,82	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	102,59	100,89	96,86	102,03	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	98,75	100,89	96,98	102,27	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	104,46	100,89	97,13	102,82	100,00	102,06
5	Công trình y tế	103,79	100,89	96,66	103,01	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,74	100,89	96,93	104,00	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	102,11	100,89	96,60	101,26	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,66	100,00	99,79	99,96	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	105,26	100,89	96,81	104,76	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,28	100,89	96,91	103,50	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,26	100,89	96,67	109,44	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,97	100,89	97,16	100,71	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	96,84	100,89	97,15	99,86	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	106,48	100,89	96,85	105,10	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	105,30	100,89	96,87	103,60	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	104,00	100,89	97,26	103,71	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,20	100,89	96,67	99,42	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,24	100,89	97,11	101,37	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	101,16	100,89	97,08	100,06	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	95,45	100,89	97,21	100,68	100,00	102,24

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	102,19	100,89	96,62	102,01	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	103,18	100,89	96,86	102,20	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	99,29	100,89	96,98	102,36	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	105,15	100,89	97,13	102,94	100,00	102,06
5	Công trình y tế	104,21	100,89	96,66	103,11	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,88	100,89	96,93	104,02	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	102,58	100,89	96,60	101,42	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,75	100,00	99,79	99,98	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	105,98	100,89	96,81	104,81	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,61	100,89	96,91	103,60	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,27	100,89	96,67	109,40	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,96	100,89	97,16	100,65	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	99,49	100,89	97,15	100,03	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	107,22	100,89	96,85	105,51	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	106,89	100,89	96,87	103,76	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	105,08	100,89	97,26	103,82	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,03	100,89	96,67	99,68	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,71	100,89	97,11	101,45	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	101,45	100,89	97,08	100,23	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	97,10	100,89	97,21	100,94	100,00	102,24

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	96,61	100,89	96,62	102,12	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	98,22	100,89	96,86	102,31	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	95,43	100,89	96,98	102,46	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	99,56	100,89	97,13	103,12	100,00	102,06
5	Công trình y tế	100,45	100,89	96,66	103,24	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	104,83	100,89	96,93	104,12	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,12	100,89	96,60	101,45	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,46	100,00	99,79	99,98	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,24	100,89	96,81	105,07	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,22	100,89	96,91	103,63	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,74	100,89	96,67	109,47	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,83	100,89	97,16	100,74	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	91,28	100,89	97,15	100,01	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,87	100,89	96,85	105,60	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,84	100,89	96,87	103,92	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	100,97	100,89	97,26	103,95	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,26	100,89	96,67	99,61	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,76	100,89	97,11	101,46	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,43	100,89	97,08	100,19	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	91,35	100,89	97,21	100,95	100,00	102,24

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,47	100,89	96,62	102,03	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	100,07	100,89	96,86	102,22	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	96,73	100,89	96,98	102,38	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	101,92	100,89	97,13	102,98	100,00	102,06
5	Công trình y tế	102,00	100,89	96,66	103,15	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,20	100,89	96,93	104,05	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,96	100,89	96,60	101,41	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,41	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,64	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,81	100,89	96,81	104,92	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	102,84	100,89	96,91	103,65	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,82	100,89	96,67	109,48	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	84,77	100,89	97,16	100,49	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	91,24	100,89	97,15	99,84	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,22	100,89	96,85	105,75	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,18	100,89	96,87	103,88	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	100,70	100,89	97,26	103,93	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	91,90	100,89	96,67	99,54	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,84	100,89	97,11	101,45	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	99,77	100,89	97,08	100,20	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	91,19	100,89	97,21	100,85	100,00	102,24

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,39	100,89	96,62	102,14	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	99,98	100,89	96,86	102,32	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	97,24	100,89	96,98	102,44	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	101,92	100,89	97,13	103,11	100,00	102,06
5	Công trình y tế	102,21	100,89	96,66	103,22	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,92	100,89	96,93	104,06	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,67	100,89	96,60	101,48	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,47	100,00	99,79	99,98	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,35	100,89	96,81	105,07	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,14	100,89	96,91	103,66	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,95	100,89	96,67	109,49	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,63	100,89	97,16	100,74	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	92,61	100,89	97,15	100,04	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,11	100,89	96,85	105,69	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,15	100,89	96,87	103,95	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	101,49	100,89	97,26	103,96	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,14	100,89	96,67	99,63	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,35	100,89	97,11	101,47	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,05	100,89	97,08	100,20	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	91,94	100,89	97,21	100,98	100,00	102,24

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,71	100,89	96,62	102,03	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	101,91	100,89	96,86	102,23	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	98,26	100,89	96,98	102,38	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,71	100,89	97,13	103,01	100,00	102,06
5	Công trình y tế	103,20	100,89	96,66	103,15	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,24	100,89	96,93	104,08	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,65	100,89	96,60	101,40	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,64	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,75	100,89	96,81	104,91	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,08	100,89	96,91	103,57	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,98	100,89	96,67	109,46	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	88,82	100,89	97,16	100,69	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	96,79	100,89	97,15	99,95	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,85	100,89	96,85	105,36	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	105,14	100,89	96,87	103,73	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	103,44	100,89	97,26	103,81	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,30	100,89	96,67	99,54	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,02	100,89	97,11	101,42	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	101,04	100,89	97,08	100,14	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	95,67	100,89	97,21	100,84	100,00	102,24

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,74	100,89	96,62	101,91	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	102,00	100,89	96,86	102,12	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	98,11	100,89	96,98	102,33	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,80	100,89	97,13	102,90	100,00	102,06
5	Công trình y tế	103,35	100,89	96,66	103,07	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,55	100,89	96,93	104,04	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,65	100,89	96,60	101,33	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,59	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,66	100,89	96,81	104,85	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,98	100,89	96,91	103,56	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,22	100,89	96,67	109,48	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	86,43	100,89	97,16	100,73	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	94,93	100,89	97,15	99,93	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,61	100,89	96,85	105,32	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,10	100,89	96,87	103,75	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	103,10	100,89	97,26	103,82	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,69	100,89	96,67	99,50	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,84	100,89	97,11	101,41	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,88	100,89	97,08	100,12	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	94,11	100,89	97,21	100,79	100,00	102,24

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	101,17	100,89	96,62	101,88	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	102,37	100,89	96,86	102,09	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	98,49	100,89	96,98	102,31	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	104,23	100,89	97,13	102,87	100,00	102,06
5	Công trình y tế	103,64	100,89	96,66	103,05	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,73	100,89	96,93	104,03	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,90	100,89	96,60	101,30	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,63	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	105,09	100,89	96,81	104,82	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,15	100,89	96,91	103,55	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,34	100,89	96,67	109,48	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,39	100,89	97,16	100,73	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	96,11	100,89	97,15	99,92	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,96	100,89	96,85	105,26	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,80	100,89	96,87	103,70	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	103,65	100,89	97,26	103,78	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,57	100,89	96,67	99,48	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	102,07	100,89	97,11	101,40	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,97	100,89	97,08	100,10	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	94,82	100,89	97,21	100,76	100,00	102,24

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,16	100,89	96,62	101,96	100,00	100,89
2	Công trình giáo dục	101,43	100,89	96,86	102,16	100,00	101,23
3	Công trình văn hóa	98,06	100,89	96,98	102,34	100,00	101,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn	103,41	100,89	97,13	102,94	100,00	102,06
5	Công trình y tế	102,94	100,89	96,66	103,11	100,00	100,80
6	Công trình khách sạn	106,47	100,89	96,93	104,04	100,00	101,38
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,33	100,89	96,60	101,36	100,00	101,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,61	100,00	99,79	99,97	100,00	100,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,79	100,00	100,00	100,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,14	100,89	96,81	104,88	100,00	100,90
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,78	100,89	96,91	103,58	100,00	101,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,05	100,89	96,67	109,47	100,00	100,54
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,46	100,89	97,16	100,66	100,00	101,91
	Đường bê tông xi măng	95,61	100,89	97,15	99,90	100,00	102,38
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,49	100,89	96,85	105,37	100,00	100,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,42	100,89	96,87	103,73	100,00	101,63
2	Kênh bê tông xi măng	103,09	100,89	97,26	103,81	100,00	102,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,82	100,89	96,67	99,51	100,00	100,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,88	100,89	97,11	101,41	100,00	101,83
2	Công trình mạng thoát nước	100,86	100,89	97,08	100,14	100,00	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	94,52	100,89	97,21	100,80	100,00	102,24

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	94,09	100,00
2	Cát xây dựng	90,78	92,74
3	Đá xây dựng	100,04	100,10
4	Gạch lát	100,43	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,60	110,65
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	70,64	99,78
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	89,75	96,27
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,60	98,65

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	94,21	100,01
2	Cát xây dựng	90,71	92,04
3	Đá xây dựng	86,72	100,52
4	Gạch lát	99,46	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,66	110,69
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,24	99,78
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	88,55	96,21
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,75	98,65

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	96,10	100,00
2	Cát xây dựng	108,07	92,60
3	Đá xây dựng	113,03	100,00
4	Gạch lát	100,23	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,78	110,63
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,21	99,79
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	94,19	96,15
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,08	98,66

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	95,66	100,00
2	Cát xây dựng	91,47	93,54
3	Đá xây dựng	100,18	100,00
4	Gạch lát	101,58	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,80	110,66
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,72	99,79
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	88,72	96,64
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,95	98,65

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	95,50	100,00
2	Cát xây dựng	92,10	91,40
3	Đá xây dựng	107,11	100,00
4	Gạch lát	99,95	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,67	110,62
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	75,09	99,79
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	93,12	96,15
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,04	98,66

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PÁK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	94,82	99,98
2	Cát xây dựng	87,06	92,22
3	Đá xây dựng	105,76	99,80
4	Gạch lát	99,67	99,99
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,66	110,66
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	31,97	99,49
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	92,61	96,31
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,88	98,65

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	89,08	100,03
2	Cát xây dựng	93,44	92,00
3	Đá xây dựng	107,78	100,00
4	Gạch lát	99,84	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,58	110,59
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,24	99,80
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	91,75	96,24
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,13	98,67

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	95,70	100,00
2	Cát xây dựng	96,19	91,26
3	Đá xây dựng	100,40	100,35
4	Gạch lát	100,03	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,70	110,62
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,27	99,80
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	95,12	96,22
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,06	98,66

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	96,42	100,00
2	Cát xây dựng	97,51	95,51
3	Đá xây dựng	107,94	100,00
4	Gạch lát	100,30	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,70	110,57
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,38	99,80
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	96,38	96,45
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,16	98,65

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	90,48	100,01
2	Cát xây dựng	91,10	94,09
3	Đá xây dựng	91,75	100,15
4	Gạch lát	97,57	100,01
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,19	110,65
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	72,86	99,80
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	67,59	95,37
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	65,60	98,65

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	91,91	100,00
2	Cát xây dựng	70,15	93,44
3	Đá xây dựng	93,03	99,45
4	Gạch lát	101,34	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,24	110,67
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	72,87	99,79
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	88,11	95,81
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,40	98,65

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HÒ

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	92,86	100,00
2	Cát xây dựng	74,50	92,99
3	Đá xây dựng	95,19	100,24
4	Gạch lát	108,01	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,41	110,68
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,00	99,78
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	76,40	96,25
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,55	98,65

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	93,06	100,00
2	Cát xây dựng	94,15	93,10
3	Đá xây dựng	105,05	100,21
4	Gạch lát	98,83	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,37	110,65
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,53	99,79
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	92,64	97,05
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,37	98,64

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	94,70	100,00
2	Cát xây dựng	92,99	92,23
3	Đá xây dựng	96,34	100,33
4	Gạch lát	99,63	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,66	110,67
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,29	99,79
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	93,80	96,23
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,60	98,65

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	95,44	100,00
2	Cát xây dựng	92,24	91,71
3	Đá xây dựng	99,17	100,36
4	Gạch lát	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,79	110,67
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,40	99,79
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	94,91	96,22
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,71	98,65

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III năm 2017
1	Xi măng	95,44	100,00
2	Cát xây dựng	90,05	93,37
3	Đá xây dựng	91,12	100,10
4	Gạch lát	99,99	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	118,78	110,67
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,59	99,79
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	92,37	96,49
12	Xăng dầu	99,01	108,12
13	Nhựa đường phuy 60/70	67,67	98,64

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
NĂM 2017

NĂM 2017

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,49	104,07
2	Công trình giáo dục	100,72	104,13
3	Công trình văn hóa	98,51	104,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,97	104,63
5	Công trình y tế	101,21	104,12
6	Công trình khách sạn	101,98	104,24
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,00	104,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,60	102,29
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,57	104,12
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,33	103,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,99	106,48
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,29	102,63
	Đường bê tông xi măng	98,62	103,40
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,58	105,51
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,41	105,13
2	Kênh bê tông xi măng	100,73	104,85
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,47	100,91
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,89	102,98
2	Công trình mạng thoát nước	101,00	102,06
3	Công trình xử lý nước thải	99,34	103,61

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	106,33	106,06
2	Công trình giáo dục	106,06	105,93
3	Công trình văn hóa	102,50	105,56
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,88	106,35
5	Công trình y tế	106,51	105,87
6	Công trình khách sạn	104,71	105,18
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	106,69	105,94
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,52	102,29
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,03	105,42
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,77	104,10
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,00	107,72
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,34	104,00
	Đường bê tông xi măng	100,91	104,87
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,88	107,31
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	105,91	107,24
2	Kênh bê tông xi măng	106,26	106,81
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,75	101,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	103,96	104,13
2	Công trình mạng thoát nước	103,93	103,10
3	Công trình xử lý nước thải	103,23	105,17

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,01	104,16
2	Công trình giáo dục	101,20	104,22
3	Công trình văn hóa	99,06	104,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,42	104,74
5	Công trình y tế	101,35	104,13
6	Công trình khách sạn	101,99	104,27
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,22	104,09
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,74	102,33
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,51	104,28
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,63	103,36
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,88	106,50
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,17	103,02
	Đường bê tông xi măng	100,75	103,71
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,26	105,83
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,26	105,33
2	Kênh bê tông xi măng	101,32	104,95
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,06	101,79
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,24	103,08
2	Công trình mạng thoát nước	101,35	102,22
3	Công trình xử lý nước thải	99,90	103,75

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,30	103,85
2	Công trình giáo dục	100,56	103,94
3	Công trình văn hóa	98,38	103,81
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,76	104,44
5	Công trình y tế	101,00	103,95
6	Công trình khách sạn	101,92	104,16
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,67	103,85
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,62	102,27
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,62	103,91
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,32	103,17
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,87	106,37
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,15	102,10
	Đường bê tông xi măng	98,60	102,74
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,37	105,28
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,14	104,77
2	Kênh bê tông xi măng	100,58	104,57
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,32	100,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,77	102,82
2	Công trình mạng thoát nước	100,84	101,94
3	Công trình xử lý nước thải	99,08	103,36

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,69	103,71
2	Công trình giáo dục	100,92	103,79
3	Công trình văn hóa	98,70	103,71
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,09	104,31
5	Công trình y tế	101,19	103,88
6	Công trình khách sạn	101,89	104,14
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,94	103,76
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,68	102,27
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,20	103,81
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,48	103,18
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,88	106,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,32	102,19
	Đường bê tông xi măng	99,68	102,82
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,67	105,28
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,66	104,84
2	Kênh bê tông xi măng	100,91	104,58
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,51	100,43
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,97	102,83
2	Công trình mạng thoát nước	101,02	101,94
3	Công trình xử lý nước thải	99,50	103,37

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,10	103,85
2	Công trình giáo dục	99,26	103,93
3	Công trình văn hóa	98,29	103,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,62	104,42
5	Công trình y tế	100,08	103,95
6	Công trình khách sạn	101,81	104,13
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,64	103,80
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,65	102,28
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,72	104,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,13	103,17
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,85	106,42
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,04	102,62
	Đường bê tông xi măng	99,22	103,02
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,43	105,12
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,43	104,84
2	Kênh bê tông xi măng	100,15	104,61
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,78	100,55
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,77	102,82
2	Công trình mạng thoát nước	100,90	101,86
3	Công trình xử lý nước thải	99,26	103,44

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,08	103,84
2	Công trình giáo dục	100,40	103,90
3	Công trình văn hóa	98,26	103,86
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,60	104,42
5	Công trình y tế	100,87	103,92
6	Công trình khách sạn	101,73	104,12
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,56	103,85
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,58	102,29
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,43	103,91
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,25	103,18
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,81	106,33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,09	102,54
	Đường bê tông xi măng	98,19	103,16
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,17	105,35
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,01	104,95
2	Kênh bê tông xi măng	100,08	104,70
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,15	100,92
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,61	102,88
2	Công trình mạng thoát nước	100,79	101,98
3	Công trình xử lý nước thải	99,29	103,48

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,58	104,07
2	Công trình giáo dục	100,84	104,13
3	Công trình văn hóa	98,50	104,09
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,03	104,66
5	Công trình y tế	101,15	104,06
6	Công trình khách sạn	101,93	104,20
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,91	104,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,63	102,32
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,92	104,20
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,36	103,26
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,85	106,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,00	103,19
	Đường bê tông xi măng	98,54	103,74
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,54	105,56
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,17	105,26
2	Kênh bê tông xi măng	100,60	104,87
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,41	101,57
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,79	103,01
2	Công trình mạng thoát nước	100,94	102,09
3	Công trình xử lý nước thải	99,14	103,72

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,87	103,76
2	Công trình giáo dục	101,09	103,87
3	Công trình văn hóa	98,83	103,62
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,32	104,37
5	Công trình y tế	101,29	103,91
6	Công trình khách sạn	102,00	104,17
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,09	103,79
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,69	102,25
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,37	103,76
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,49	103,09
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,87	106,34
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,32	101,33
	Đường bê tông xi măng	99,96	102,15
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,80	105,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,81	104,46
2	Kênh bê tông xi măng	101,04	104,37
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,07	99,90
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,06	102,71
2	Công trình mạng thoát nước	101,09	101,85
3	Công trình xử lý nước thải	99,56	103,13

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,52	103,99
2	Công trình giáo dục	98,83	104,05
3	Công trình văn hóa	96,77	103,96
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98,91	104,56
5	Công trình y tế	99,87	104,02
6	Công trình khách sạn	100,90	104,18
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,59	103,93
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,49	102,30
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,57	104,09
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,90	103,25
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,57	106,38
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,04	102,64
	Đường bê tông xi măng	96,00	103,34
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,47	105,49
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,91	105,09
2	Kênh bê tông xi măng	99,44	104,80
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,15	101,13
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,00	102,94
2	Công trình mạng thoát nước	100,47	102,04
3	Công trình xử lý nước thải	98,24	103,56

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,34	103,96
2	Công trình giáo dục	99,70	104,03
3	Công trình văn hóa	97,48	103,93
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,96	104,55
5	Công trình y tế	100,47	104,01
6	Công trình khách sạn	101,64	104,18
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,98	103,92
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,46	102,29
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,53	104,07
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,74	103,21
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,60	106,39
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,62	102,52
	Đường bê tông xi măng	96,06	103,16
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	98,78	105,41
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,68	105,00
2	Kênh bê tông xi măng	99,36	104,72
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,91	100,85
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,06	102,90
2	Công trình mạng thoát nước	100,03	101,98
3	Công trình xử lý nước thải	98,22	103,51

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,27	103,92
2	Công trình giáo dục	99,63	103,99
3	Công trình văn hóa	97,72	103,91
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,92	104,51
5	Công trình y tế	100,53	103,98
6	Công trình khách sạn	102,02	104,15
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,83	103,90
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,50	102,29
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,21	104,04
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,87	103,21
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,66	106,39
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,96	102,58
	Đường bê tông xi măng	96,65	103,20
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,14	105,41
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,02	105,01
2	Kênh bê tông xi măng	99,64	104,73
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,95	100,90
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,32	102,90
2	Công trình mạng thoát nước	100,21	101,99
3	Công trình xử lý nước thải	98,37	103,51

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,30	103,94
2	Công trình giáo dục	100,55	104,00
3	Công trình văn hóa	98,34	103,92
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,74	104,51
5	Công trình y tế	100,93	103,99
6	Công trình khách sạn	101,65	104,17
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,73	103,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,63	102,30
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,68	104,05
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,30	103,22
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,69	106,39
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,93	102,68
	Đường bê tông xi măng	100,37	105,37
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,37	105,37
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,30	105,02
2	Kênh bê tông xi măng	100,49	104,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,06	101,04
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,75	102,91
2	Công trình mạng thoát nước	100,91	101,99
3	Công trình xử lý nước thải	99,33	103,53

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,35	103,98
2	Công trình giáo dục	100,63	104,04
3	Công trình văn hóa	98,24	104,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,81	104,57
5	Công trình y tế	101,01	104,01
6	Công trình khách sạn	101,84	104,18
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,75	103,93
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,59	102,31
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,65	104,13
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,26	103,24
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,81	106,38
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,46	103,10
	Đường bê tông xi măng	97,88	103,63
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,27	105,44
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,83	105,19
2	Kênh bê tông xi măng	100,32	104,83
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,40	101,37
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,63	102,97
2	Công trình mạng thoát nước	100,81	102,03
3	Công trình xử lý nước thải	98,92	103,65

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,51	103,93
2	Công trình giáo dục	100,77	104,01
3	Công trình văn hóa	98,42	103,91
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,97	104,54
5	Công trình y tế	101,11	104,00
6	Công trình khách sạn	101,92	104,20
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,85	103,90
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,62	102,29
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,87	104,04
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,32	103,19
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,86	106,38
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,90	102,49
	Đường bê tông xi măng	98,40	103,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,40	105,32
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,08	104,93
2	Kênh bê tông xi măng	100,53	104,67
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,13	100,81
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,74	102,88
2	Công trình mạng thoát nước	100,87	101,96
3	Công trình xử lý nước thải	99,07	103,48

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,06	103,91
2	Công trình giáo dục	100,34	103,98
3	Công trình văn hóa	98,19	103,89
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,61	104,50
5	Công trình y tế	100,84	103,98
6	Công trình khách sạn	101,78	104,17
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,59	103,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,60	102,29
	Trạm biến áp	101,33	101,36
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,31	104,01
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,16	103,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,72	106,39
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,98	102,48
	Đường bê tông xi măng	98,16	103,10
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,18	105,36
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,93	104,95
2	Kênh bê tông xi măng	100,30	104,69
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,42	100,84
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,63	102,89
2	Công trình mạng thoát nước	100,77	101,98
3	Công trình xử lý nước thải	99,00	103,48

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,28	104,36
2	Công trình giáo dục	100,52	104,44
3	Công trình văn hóa	98,09	104,34
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,75	105,11
5	Công trình y tế	100,86	104,84
6	Công trình khách sạn	101,75	105,17
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,83	104,34
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,10	102,48
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,37	104,41
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,53	104,56
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	103,01	106,96
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,48	102,79
	Đường bê tông xi măng	98,35	103,64
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,40	105,90
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,19	105,53
2	Kênh bê tông xi măng	100,54	105,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,98	100,90
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,58	103,31
2	Công trình mạng thoát nước	100,84	102,16
3	Công trình xử lý nước thải	97,86	104,83

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	106,61	106,51
2	Công trình giáo dục	106,33	106,40
3	Công trình văn hóa	102,43	106,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,21	107,02
5	Công trình y tế	107,23	106,93
6	Công trình khách sạn	105,12	106,31
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	107,02	106,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,01	102,49
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,10	105,81
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,07	105,75
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,31	108,28
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,59	104,28
	Đường bê tông xi măng	100,71	105,23
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	106,10	107,83
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	106,15	107,81
2	Kênh bê tông xi măng	106,54	107,35
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,06	101,05
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	104,08	104,63
2	Công trình mạng thoát nước	103,99	103,27
3	Công trình xử lý nước thải	103,23	106,98

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,85	104,47
2	Công trình giáo dục	101,05	104,54
3	Công trình văn hóa	98,69	104,50
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,25	105,22
5	Công trình y tế	101,04	104,86
6	Công trình khách sạn	101,77	105,21
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,07	104,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,26	102,53
	Trạm biến áp	97,95	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,40	104,59
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,01	104,70
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,88	106,97
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,52	103,21
	Đường bê tông xi măng	100,56	103,96
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,14	106,25
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,13	105,75
2	Kênh bê tông xi măng	101,18	105,34
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,90	101,87
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	101,00	103,43
2	Công trình mạng thoát nước	101,22	102,33
3	Công trình xử lý nước thải	98,67	105,03

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,07	104,12
2	Công trình giáo dục	100,34	104,23
3	Công trình văn hóa	97,95	104,12
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,51	104,89
5	Công trình y tế	100,61	104,64
6	Công trình khách sạn	101,68	105,07
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,47	104,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,13	102,46
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,42	104,18
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,53	104,40
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,87	106,83
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,34	102,20
	Đường bê tông xi măng	98,22	102,90
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,18	105,65
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,91	105,13
2	Kênh bê tông xi măng	100,37	104,92
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,91	100,44
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,45	103,13
2	Công trình mạng thoát nước	100,68	102,02
3	Công trình xử lý nước thải	97,51	104,47

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,50	103,97
2	Công trình giáo dục	100,74	104,05
3	Công trình văn hóa	98,30	103,73
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,88	104,66
5	Công trình y tế	100,84	104,50
6	Công trình khách sạn	101,64	104,86
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,77	104,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,18	102,10
	Trạm biến áp	97,95	102,38
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,06	103,97
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,78	104,24
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,88	106,70
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,61	101,71
	Đường bê tông xi măng	99,41	102,95
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,50	105,46
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,47	105,11
2	Kênh bê tông xi măng	100,74	104,87
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,21	100,46
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,67	103,09
2	Công trình mạng thoát nước	100,87	102,07
3	Công trình xử lý nước thải	98,10	104,18

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PÁK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,77	104,12
2	Công trình giáo dục	98,92	104,23
3	Công trình văn hóa	97,85	104,14
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,36	104,87
5	Công trình y tế	99,48	104,65
6	Công trình khách sạn	101,54	105,03
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,43	104,09
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,15	102,47
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,35	104,30
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	98,71	104,43
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,77	106,89
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,31	102,77
	Đường bê tông xi măng	98,91	103,22
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,24	105,47
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,22	105,21
2	Kênh bê tông xi măng	99,90	104,97
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,41	100,51
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,44	103,13
2	Công trình mạng thoát nước	100,74	101,94
3	Công trình xử lý nước thải	97,76	104,57

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,83	104,11
2	Công trình giáo dục	100,17	104,20
3	Công trình văn hóa	97,81	104,17
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,33	104,87
5	Công trình y tế	100,45	104,61
6	Công trình khách sạn	101,44	105,02
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,35	104,13
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,08	102,48
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,22	104,19
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,42	104,42
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,81	106,78
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,35	102,69
	Đường bê tông xi măng	97,78	103,37
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,96	105,73
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,76	105,34
2	Kênh bê tông xi măng	99,83	105,06
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,53	100,91
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,26	103,20
2	Công trình mạng thoát nước	100,62	102,07
3	Công trình xử lý nước thải	97,81	104,64

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,38	104,37
2	Công trình giáo dục	100,65	104,44
3	Công trình văn hóa	98,07	104,43
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,81	105,14
5	Công trình y tế	100,78	104,78
6	Công trình khách sạn	101,70	105,12
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,73	104,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,13	102,52
	Trạm biến áp	97,95	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,75	104,50
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,59	104,55
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,85	106,82
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,17	103,40
	Đường bê tông xi măng	98,16	104,00
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,36	105,96
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,93	105,67
2	Kênh bê tông xi măng	100,39	105,26
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,01	101,63
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,47	103,36
2	Công trình mạng thoát nước	100,79	102,19
3	Công trình xử lý nước thải	97,58	104,99

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,70	104,03
2	Công trình giáo dục	100,93	104,16
3	Công trình văn hóa	98,44	103,90
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,14	104,81
5	Công trình y tế	100,96	104,59
6	Công trình khách sạn	101,79	105,07
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,93	104,07
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,20	102,43
	Trạm biến áp	97,95	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,24	104,02
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,79	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,88	106,80
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,61	101,36
	Đường bê tông xi măng	99,70	102,25
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,64	105,42
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,64	104,79
2	Kênh bê tông xi măng	100,88	104,70
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,82	99,80
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,78	103,00
2	Công trình mạng thoát nước	100,95	101,93
3	Công trình xử lý nước thải	98,18	104,12

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,14	104,28
2	Công trình giáo dục	98,46	104,37
3	Công trình văn hóa	96,17	104,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98,43	105,03
5	Công trình y tế	99,23	104,74
6	Công trình khách sạn	100,38	105,10
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,29	104,23
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,97	102,50
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,20	104,39
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,89	104,54
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,55	106,84
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,05	102,81
	Đường bê tông xi măng	95,40	103,57
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,20	105,89
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,56	105,49
2	Kênh bê tông xi măng	99,13	105,18
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,34	101,15
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	99,55	103,27
2	Công trình mạng thoát nước	100,27	102,14
3	Công trình xử lý nước thải	96,30	104,78

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,02	104,25
2	Công trình giáo dục	99,41	104,34
3	Công trình văn hóa	96,95	104,25
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,61	105,02
5	Công trình y tế	99,96	104,72
6	Công trình khách sạn	101,33	105,10
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,71	104,22
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,94	102,48
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,24	104,36
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,65	104,49
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,59	106,85
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,68	102,67
	Đường bê tông xi măng	98,45	105,80
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	98,45	105,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,31	105,39
2	Kênh bê tông xi măng	99,04	105,10
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,09	100,83
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	99,62	103,22
2	Công trình mạng thoát nước	99,79	102,07
3	Công trình xử lý nước thải	96,28	104,70

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	98,95	104,21
2	Công trình giáo dục	99,33	104,30
3	Công trình văn hóa	97,21	104,23
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,57	104,97
5	Công trình y tế	100,04	104,68
6	Công trình khách sạn	101,80	105,05
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,55	104,20
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	97,98	102,49
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,89	104,33
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,84	104,48
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,65	106,85
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,05	102,74
	Đường bê tông xi măng	96,11	103,41
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	98,85	105,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	98,68	105,40
2	Kênh bê tông xi măng	99,35	105,10
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,22	100,89
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	99,92	103,22
2	Công trình mạng thoát nước	99,99	102,07
3	Công trình xử lý nước thải	96,49	104,71

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,07	104,22
2	Công trình giáo dục	100,33	104,31
3	Công trình văn hóa	97,89	104,24
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,48	104,97
5	Công trình y tế	100,52	104,69
6	Công trình khách sạn	101,34	105,08
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,54	104,19
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,14	102,49
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,50	104,34
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,50	104,49
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,68	106,85
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,18	102,84
	Đường bê tông xi măng	98,60	103,50
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,18	105,75
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100,08	105,41
2	Kênh bê tông xi măng	100,28	105,11
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,62	101,05
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,42	103,24
2	Công trình mạng thoát nước	100,76	102,08
3	Công trình xử lý nước thải	97,86	104,72

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,13	104,27
2	Công trình giáo dục	100,43	104,34
3	Công trình văn hóa	97,79	104,34
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,56	105,04
5	Công trình y tế	100,62	104,71
6	Công trình khách sạn	101,58	105,09
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,56	104,23
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,09	102,51
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,46	104,43
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,44	104,51
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,81	106,84
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,59	103,30
	Đường bê tông xi măng	97,45	103,89
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,06	105,83
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,57	105,60
2	Kênh bê tông xi măng	100,10	105,21
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,90	101,40
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,28	103,31
2	Công trình mạng thoát nước	100,64	102,12
3	Công trình xử lý nước thải	97,28	104,90

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100,30	104,22
2	Công trình giáo dục	100,58	104,31
3	Công trình văn hóa	97,99	104,23
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,74	105,00
5	Công trình y tế	100,74	104,70
6	Công trình khách sạn	101,68	105,11
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,67	104,20
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,12	102,48
	Trạm biến áp	97,95	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,70	104,32
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,54	104,43
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,87	106,85
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,07	102,63
	Đường bê tông xi măng	98,01	103,28
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,21	105,69
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,83	105,31
2	Kênh bê tông xi măng	100,32	105,03
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,69	100,80
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,41	103,20
2	Công trình mạng thoát nước	100,70	102,05
3	Công trình xử lý nước thải	97,49	104,64

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	99,82	104,19
2	Công trình giáo dục	100,10	104,28
3	Công trình văn hóa	97,73	104,20
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,34	104,96
5	Công trình y tế	100,41	104,68
6	Công trình khách sạn	101,51	105,08
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,38	104,18
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	98,10	102,48
	Trạm biến áp	97,94	102,80
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,09	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,28	104,46
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,72	106,86
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,15	102,62
	Đường bê tông xi măng	97,75	103,30
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,96	105,75
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	99,67	105,33
2	Kênh bê tông xi măng	100,07	105,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,92	100,82
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	100,29	103,21
2	Công trình mạng thoát nước	100,60	102,07
3	Công trình xử lý nước thải	97,38	104,65

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,72	101,78	96,44	101,64	106,81	104,65
2	Công trình giáo dục	99,57	101,78	96,44	102,23	106,81	105,12
3	Công trình văn hóa	95,84	101,78	96,25	102,66	106,81	105,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,41	101,78	96,08	103,47	106,81	106,01
5	Công trình y tế	100,14	101,78	96,55	102,75	106,81	104,58
6	Công trình khách sạn	102,13	101,78	96,33	104,58	106,81	104,66
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,93	101,78	96,23	101,81	106,81	104,88
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,65	100,00	99,17	103,15	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,02	101,78	96,61	103,26	106,81	104,43
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,54	101,78	96,44	103,68	106,81	104,38
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,25	101,78	96,70	107,82	106,81	103,63
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,33	101,78	96,09	100,30	106,81	104,45
	Đường bê tông xi măng	96,33	101,78	95,82	100,74	106,81	105,99
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,01	101,78	96,68	105,47	106,81	103,93
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100,86	101,78	96,15	103,88	106,81	105,58
2	Kênh bê tông xi măng	99,86	101,78	95,93	103,19	106,81	106,63
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,91	101,78	96,55	100,76	106,81	103,41
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,53	101,78	96,19	101,57	106,81	105,32
2	Công trình mạng thoát nước	100,70	101,78	96,06	100,43	106,81	105,39
3	Công trình xử lý nước thải	93,99	101,78	96,03	101,15	106,81	106,27

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,08	114,31	101,97	101,66	110,51	106,59
2	Công trình giáo dục	99,11	114,31	101,56	102,25	110,51	106,90
3	Công trình văn hóa	94,90	114,31	100,30	102,73	110,51	106,57
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,58	114,31	99,78	103,52	110,51	107,28
5	Công trình y tế	99,82	114,31	102,29	102,77	110,51	106,59
6	Công trình khách sạn	101,92	114,31	100,36	104,61	110,51	106,08
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,48	114,31	101,29	101,82	110,51	106,66
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,54	100,00	99,17	103,16	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,27	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,37	114,31	101,83	103,32	110,51	106,26
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,35	114,31	100,65	103,67	110,51	105,87
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,38	114,31	102,01	107,83	110,51	105,53
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,10	114,31	98,18	100,52	110,51	105,19
	Đường bê tông xi măng	92,23	114,31	98,51	100,87	110,51	106,91
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,15	114,31	101,54	105,44	110,51	105,66
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	98,48	114,31	100,64	104,00	110,51	107,14
2	Kênh bê tông xi măng	98,56	114,31	99,22	103,26	110,51	107,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,64	114,31	101,15	100,80	110,51	105,08
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	99,87	114,31	99,71	101,58	110,51	106,55
2	Công trình mạng thoát nước	100,38	114,31	99,27	100,40	110,51	106,51
3	Công trình xử lý nước thải	91,11	114,31	99,50	101,23	110,51	107,44

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,98	100,89	96,04	102,24	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	101,49	100,89	96,07	102,74	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	97,47	100,89	95,96	103,16	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,29	100,89	95,81	104,00	106,52	105,92
5	Công trình y tế	101,53	100,89	96,14	103,14	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,52	100,89	96,04	104,77	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,36	100,89	95,86	102,27	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,85	100,00	99,17	103,21	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	102,08	100,89	96,23	103,71	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,66	100,89	96,14	104,03	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,55	100,89	96,32	108,01	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,35	100,89	95,94	101,30	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	101,54	100,89	95,63	101,95	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,62	100,89	96,33	106,56	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,28	100,89	95,83	104,81	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	102,43	100,89	95,69	103,84	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,97	100,89	96,23	101,76	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,63	100,89	95,94	101,90	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	101,58	100,89	95,83	100,78	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	97,81	100,89	95,78	102,30	106,52	106,18

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,30	100,89	96,04	101,49	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	100,08	100,89	96,07	102,12	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	96,20	100,89	95,96	102,50	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,78	100,89	95,81	103,32	106,52	105,92
5	Công trình y tế	100,60	100,89	96,14	102,67	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,39	100,89	96,04	104,56	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,14	100,89	95,86	101,72	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,69	100,00	99,17	103,13	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,56	100,89	96,23	103,07	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,94	100,89	96,14	103,58	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,54	100,89	96,32	107,78	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,51	100,89	95,94	99,44	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	97,11	100,89	95,63	99,92	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,48	100,89	96,33	105,23	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,36	100,89	95,83	103,36	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	100,56	100,89	95,69	102,88	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,89	100,89	96,23	100,29	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,77	100,89	95,94	101,44	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	100,82	100,89	95,83	100,36	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	94,29	100,89	95,78	100,57	106,52	106,18

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,23	100,89	96,04	101,19	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	100,88	100,89	96,07	101,83	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	96,80	100,89	95,96	102,31	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,54	100,89	95,81	103,04	106,52	105,92
5	Công trình y tế	101,09	100,89	96,14	102,48	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,33	100,89	96,04	104,52	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,75	100,89	95,86	101,54	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,76	100,00	99,17	103,13	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,27	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,54	100,89	96,23	102,92	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,31	100,89	96,14	103,62	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,56	100,89	96,32	108,01	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,74	100,89	95,94	99,69	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	99,35	100,89	95,63	100,15	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,19	100,89	96,33	105,23	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,71	100,89	95,83	103,55	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	101,41	100,89	95,69	102,92	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,22	100,89	96,23	100,24	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,12	100,89	95,94	101,45	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	101,08	100,89	95,83	100,35	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	96,07	100,89	95,78	100,65	106,52	106,18

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	96,48	100,89	96,04	101,42	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	97,25	100,89	96,07	102,06	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	96,03	100,89	95,96	102,53	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,47	100,89	95,81	103,28	106,52	105,92
5	Công trình y tế	98,18	100,89	96,14	102,63	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,19	100,89	96,04	104,51	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,06	100,89	95,86	101,62	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,72	100,00	99,17	103,13	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,27	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	97,33	100,89	96,23	103,22	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	98,16	100,89	96,14	103,60	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	103,63	100,89	96,32	107,90	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,21	100,89	95,94	100,49	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	98,40	100,89	95,63	100,53	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,62	100,89	96,33	104,84	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,10	100,89	95,83	103,54	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	99,46	100,89	95,69	102,95	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,40	100,89	96,23	100,36	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,76	100,89	95,94	101,45	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	100,90	100,89	95,83	100,24	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	95,05	100,89	95,78	100,90	106,52	106,18

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,78	100,89	96,04	101,45	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	99,74	100,89	96,07	102,04	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	95,97	100,89	95,96	102,58	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,41	100,89	95,81	103,28	106,52	105,92
5	Công trình y tế	100,27	100,89	96,14	102,59	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,04	100,89	96,04	104,48	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,88	100,89	95,86	101,71	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,63	100,00	99,17	103,15	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,24	100,89	96,23	103,08	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,77	100,89	96,14	103,61	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,42	100,89	96,32	107,70	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,29	100,89	95,94	100,35	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	96,27	100,89	95,63	100,75	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,98	100,89	96,33	105,39	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,00	100,89	95,83	103,83	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	99,29	100,89	95,69	103,17	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,45	100,89	96,23	100,77	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,48	100,89	95,94	101,54	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	100,73	100,89	95,83	100,41	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	95,19	100,89	95,78	101,10	106,52	106,18

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,96	100,89	96,04	102,01	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	100,70	100,89	96,07	102,53	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	96,41	100,89	95,96	103,02	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,39	100,89	95,81	103,82	106,52	105,92
5	Công trình y tế	100,98	100,89	96,14	102,95	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,41	100,89	96,04	104,63	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,67	100,89	95,86	102,07	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,70	100,00	99,17	103,19	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,07	100,89	96,23	103,57	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,03	100,89	96,14	103,81	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,50	100,89	96,32	107,76	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,22	100,89	95,94	101,55	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	96,99	100,89	95,63	101,92	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,89	100,89	96,33	105,91	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,42	100,89	95,83	104,60	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	100,60	100,89	95,69	103,62	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,99	100,89	96,23	101,51	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,81	100,89	95,94	101,78	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	100,97	100,89	95,83	100,59	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	94,51	100,89	95,78	102,11	106,52	106,18

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,65	100,89	96,04	101,33	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	101,24	100,89	96,07	102,00	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	97,03	100,89	95,96	102,15	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,06	100,89	95,81	103,18	106,52	105,92
5	Công trình y tế	101,37	100,89	96,14	102,58	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,55	100,89	96,04	104,57	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,09	100,89	95,86	101,62	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,79	100,00	99,17	103,09	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,27	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,83	100,89	96,23	102,83	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,33	100,89	96,14	103,39	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,54	100,89	96,32	107,72	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,74	100,89	95,94	98,06	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	99,91	100,89	95,63	98,85	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,51	100,89	96,33	104,72	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	103,10	100,89	95,83	102,62	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	101,73	100,89	95,69	102,40	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,85	100,89	96,23	99,64	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	101,29	100,89	95,94	101,25	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	101,19	100,89	95,83	100,23	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	96,34	100,89	95,78	99,65	106,52	106,18

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	95,12	100,89	96,04	101,71	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	96,33	100,89	96,07	102,30	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	93,17	100,89	95,96	102,74	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96,54	100,89	95,81	103,54	106,52	105,92
5	Công trình y tế	97,64	100,89	96,14	102,81	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	100,51	100,89	96,04	104,59	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	97,69	100,89	95,86	101,85	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,50	100,00	99,17	103,17	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	97,08	100,89	96,23	103,35	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,96	100,89	96,14	103,78	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	104,98	100,89	96,32	107,80	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,50	100,89	95,94	100,40	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	91,76	100,89	95,63	101,00	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	98,30	100,89	96,33	105,75	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	98,14	100,89	95,83	104,15	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	97,66	100,89	95,69	103,40	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	93,20	100,89	96,23	101,01	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	99,37	100,89	95,94	101,63	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	100,24	100,89	95,83	100,50	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	90,64	100,89	95,78	101,35	106,52	106,18

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	97,04	100,89	96,04	101,70	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	98,22	100,89	96,07	102,30	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	94,50	100,89	95,96	102,69	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98,95	100,89	95,81	103,55	106,52	105,92
5	Công trình y tế	99,22	100,89	96,14	102,80	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	101,88	100,89	96,04	104,60	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	98,56	100,89	95,86	101,84	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,45	100,00	99,17	103,16	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,71	100,89	96,23	103,33	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,59	100,89	96,14	103,70	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,04	100,89	96,32	107,82	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	84,60	100,89	95,94	100,19	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	91,89	100,89	95,63	100,64	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	96,63	100,89	96,33	105,55	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	97,55	100,89	95,83	103,90	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	97,44	100,89	95,69	103,21	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	92,94	100,89	96,23	100,69	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	99,47	100,89	95,94	101,56	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	99,57	100,89	95,83	100,40	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	90,57	100,89	95,78	101,09	106,52	106,18

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HÒ

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	96,88	100,89	96,04	101,61	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	98,07	100,89	96,07	102,20	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	94,95	100,89	95,96	102,66	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98,85	100,89	95,81	103,45	106,52	105,92
5	Công trình y tế	99,38	100,89	96,14	102,73	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,57	100,89	96,04	104,53	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	98,23	100,89	95,86	101,80	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,51	100,00	99,17	103,16	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,65	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,17	100,89	96,23	103,28	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,88	100,89	96,14	103,69	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,15	100,89	96,32	107,82	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,25	100,89	95,94	100,32	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	93,10	100,89	95,63	100,74	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	97,51	100,89	96,33	105,55	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	98,43	100,89	95,83	103,94	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	98,18	100,89	95,69	103,23	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,10	100,89	96,23	100,75	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	99,95	100,89	95,94	101,56	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	99,85	100,89	95,83	100,41	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	91,20	100,89	95,78	101,14	106,52	106,18

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,29	100,89	96,04	101,69	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	100,06	100,89	96,07	102,26	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	96,11	100,89	95,96	102,69	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,73	100,89	95,81	103,48	106,52	105,92
5	Công trình y tế	100,41	100,89	96,14	102,77	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	101,90	100,89	96,04	104,57	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,27	100,89	95,86	101,82	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,70	100,00	99,17	103,16	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,67	100,89	96,23	103,32	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,89	100,89	96,14	103,71	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,20	100,89	96,32	107,81	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	88,99	100,89	95,94	100,60	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	97,81	100,89	95,63	101,03	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,48	100,89	96,33	105,45	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,77	100,89	95,83	104,00	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	100,34	100,89	95,69	103,28	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,60	100,89	96,23	100,92	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,72	100,89	95,94	101,60	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	100,92	100,89	95,83	100,44	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	95,34	100,89	95,78	101,32	106,52	106,18

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,41	100,89	96,04	101,79	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	100,25	100,89	96,07	102,34	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	95,94	100,89	95,96	102,86	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,89	100,89	95,81	103,62	106,52	105,92
5	Công trình y tế	100,63	100,89	96,14	102,82	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,24	100,89	96,04	104,59	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,32	100,89	95,86	101,91	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,65	100,00	99,17	103,18	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,61	100,89	96,23	103,44	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,79	100,89	96,14	103,74	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,43	100,89	96,32	107,80	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	86,19	100,89	95,94	101,36	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	95,64	100,89	95,63	101,69	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,22	100,89	96,33	105,62	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100,55	100,89	95,83	104,42	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	99,91	100,89	95,69	103,51	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,86	100,89	96,23	101,28	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,51	100,89	95,94	101,70	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	100,76	100,89	95,83	100,48	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	93,59	100,89	95,78	101,81	106,52	106,18

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	99,79	100,89	96,04	101,70	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	100,56	100,89	96,07	102,29	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	96,27	100,89	95,96	102,68	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,25	100,89	95,81	103,55	106,52	105,92
5	Công trình y tế	100,88	100,89	96,14	102,79	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,39	100,89	96,04	104,62	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,54	100,89	95,86	101,85	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,68	100,00	99,17	103,15	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,27	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,98	100,89	96,23	103,29	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,95	100,89	96,14	103,63	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,52	100,89	96,32	107,80	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,04	100,89	95,94	100,19	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	96,71	100,89	95,63	100,61	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,54	100,89	96,33	105,33	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	101,19	100,89	95,83	103,76	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	100,42	100,89	95,69	103,11	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	97,67	100,89	96,23	100,66	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,72	100,89	95,94	101,55	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	100,85	100,89	95,83	100,39	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	94,22	100,89	95,78	101,05	106,52	106,18

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	98,75	100,89	96,04	101,61	106,52	104,50
2	Công trình giáo dục	99,60	100,89	96,07	102,21	106,52	104,99
3	Công trình văn hóa	95,83	100,89	95,96	102,63	106,52	105,06
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,43	100,89	95,81	103,44	106,52	105,92
5	Công trình y tế	100,17	100,89	96,14	102,74	106,52	104,43
6	Công trình khách sạn	102,14	100,89	96,04	104,58	106,52	104,55
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,95	100,89	95,86	101,80	106,52	104,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	97,65	100,00	99,17	103,15	100,00	101,94
	Trạm biến áp	97,66	100,00	99,17	103,28	100,00	101,94
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,04	100,89	96,23	103,23	106,52	104,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,55	100,89	96,14	103,67	106,52	104,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây	105,26	100,89	96,32	107,82	106,52	103,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,18	100,89	95,94	100,17	106,52	104,39
	Đường bê tông xi măng	96,22	100,89	95,63	100,62	106,52	105,93
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,00	100,89	96,33	105,44	106,52	103,80
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100,80	100,89	95,83	103,81	106,52	105,47
2	Kênh bê tông xi măng	99,84	100,89	95,69	103,15	106,52	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,88	100,89	96,23	100,69	106,52	103,29
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	100,52	100,89	95,94	101,55	106,52	105,23
2	Công trình mạng thoát nước	100,70	100,89	95,83	100,42	106,52	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	93,90	100,89	95,78	101,06	106,52	106,18

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	95,30	101,26
2	Cát xây dựng	95,52	100,98
3	Đá xây dựng	100,12	99,48
4	Gạch lát	100,43	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,97	109,58
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	80,16	80,75
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	92,09	100,99
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,59	96,40

2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	95,46	101,33
2	Cát xây dựng	96,16	99,86
3	Đá xây dựng	86,41	98,94
4	Gạch lát	99,46	99,92
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,98	109,60
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,76	81,40
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	90,82	101,22
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,68	96,65

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	97,26	101,54
2	Cát xây dựng	107,65	108,91
3	Đá xây dựng	112,25	103,73
4	Gạch lát	100,21	100,11
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,14	109,84
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,89	81,03
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	96,73	102,32
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	69,00	96,71

4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	96,90	101,28
2	Cát xây dựng	95,91	100,49
3	Đá xây dựng	100,35	96,79
4	Gạch lát	101,58	100,12
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,13	109,55
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	83,21	81,35
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	90,75	100,74
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,88	96,65

5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	96,76	100,71
2	Cát xây dựng	98,42	100,17
3	Đá xây dựng	107,55	99,06
4	Gạch lát	99,98	99,96
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,06	109,83
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	84,73	81,39
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	95,73	98,26
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,97	95,63

6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PÁK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	96,07	100,96
2	Cát xây dựng	95,45	95,91
3	Đá xây dựng	106,33	100,52
4	Gạch lát	99,68	99,87
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,01	109,52
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	41,47	68,40
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	95,00	101,25
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,81	96,60

7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	90,25	101,39
2	Cát xây dựng	99,09	100,63
3	Đá xây dựng	107,76	99,81
4	Gạch lát	99,89	99,93
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,01	109,46
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,87	81,06
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	94,15	99,76
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	69,06	96,66

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	96,89	101,29
2	Cát xây dựng	100,96	103,06
3	Đá xây dựng	99,00	103,17
4	Gạch lát	100,03	100,02
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,08	109,53
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,90	81,07
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	97,30	102,38
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,98	96,67

9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	97,54	101,27
2	Cát xây dựng	99,91	99,87
3	Đá xây dựng	107,94	94,59
4	Gạch lát	100,28	100,03
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,12	109,48
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	83,02	81,07
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	98,49	102,14
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,43	95,68

10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	91,62	101,41
2	Cát xây dựng	95,13	102,79
3	Đá xây dựng	91,65	100,04
4	Gạch lát	97,56	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,59	109,53
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,08	81,59
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	69,86	99,71
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	66,65	96,24

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	93,11	101,30
2	Cát xây dựng	73,63	100,46
3	Đá xây dựng	93,53	99,44
4	Gạch lát	101,34	100,01
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,62	109,57
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,25	81,34
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	90,71	101,69
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,40	96,44

12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HÒ

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	94,08	101,31
2	Cát xây dựng	78,45	100,49
3	Đá xây dựng	95,02	99,76
4	Gạch lát	108,01	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,76	109,57
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,46	81,28
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	78,38	100,69
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,52	96,52

13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	94,25	101,28
2	Cát xây dựng	99,03	100,60
3	Đá xây dựng	106,50	100,81
4	Gạch lát	98,83	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	106,75	109,55
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,81	81,62
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	94,40	100,92
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,43	96,29

14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	95,99	101,28
2	Cát xây dựng	98,61	100,38
3	Đá xây dựng	96,46	103,00
4	Gạch lát	99,66	99,99
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,01	109,56
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,85	81,20
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	96,40	101,33
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,62	96,40

15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	96,68	101,29
2	Cát xây dựng	98,08	100,05
3	Đá xây dựng	98,98	99,47
4	Gạch lát	100,00	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,11	109,57
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	82,99	81,15
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	97,15	102,33
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,70	96,46

16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2016
1	Xi măng	96,69	101,28
2	Cát xây dựng	96,27	100,98
3	Đá xây dựng	92,12	93,59
4	Gạch lát	99,99	99,99
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,11	109,57
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	83,12	81,30
8	Sơn và vật liệu sơn	107,77	107,24
9	Vật tư ngành điện	97,66	103,28
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	95,47	99,89
12	Xăng dầu	94,51	115,68
13	Nhựa đường phuy 60/70	68,68	96,41